480 Câu Tiếng Trung Lễ Tết – Gia Đình · HSK 2-4 + Từ Vựng Chủ Đề – Phần 1/2

节日

Cách dùng tài liệu này

1. Mở video, học theo từng chương. Số câu và thời điểm trong PDF khớp với video.
2. Trước mỗi chương: đọc phần Từ vựng, viết mỗi từ vào ô luyện viết.
3. Xem video: nghe câu tiếng Việt, tự nói câu tiếng Trung, rồi nghe giọng mẫu.
4. Sau đó: che dòng Hán tự, nhìn tiếng Việt và viết lại câu vào dòng kẻ.
5. Ôn lại mỗi ngày 1 chương. Từ màu đỏ là từ vựng chính của câu.

Mục lục

Tết Nguyên Đán	câu 1–71	video 00:00	trang 2
Trung thu & các lễ hội khác	câu 72–127	video 15:00	trang 19
Đám cưới	câu 128–190	video 27:08	trang 33
Sinh nhật	câu 191–287	video 40:04	trang 48
Thăm nhà làm khách	câu 288–403	video 1:00:40	trang 71
Tặng & nhận quà	câu 404–480	video 1:24:15	trang 98

Nhận thêm tài liệu học MIỄN PHÍ

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.

全是人 — quán shì rén
toàn người là người
câu 1

笑笑不说话 — xiàoxiao bù shuōhuà
cười cười không nói gì
câu 2

好几家 — hǎo jǐ jiā
mấy nhà nữa
câu 3

迎财神 — yíng cáishén
đón Thần Tài
câu 4

扫房子 — sǎo fángzi
dọn nhà cửa
câu 5

叫大伯 — jiào dàbó
chào bác
câu 6

蜜饯果脯 — mìjiàn guǒfǔ
mứt Tết
câu 7

腊月二十八 — làyuè èrshíbā
Hai mươi tám tháng Chạp
câu 8

年糕 — niángāo
bánh tổ
câu 9

快进来坐 — Kuài jìnlai zuò
Mau vào ngồi
câu 10

年货清单 — Niánhuò qīngdān
Danh sách đồ Tết
câu 11

吃得完 — chī de wán
ăn hết
câu 12

谢谢奶奶 — xièxie nǎinai
cảm ơn bà
câu 13

哪天到家 — nǎ tiān dào jiā
hôm nào về đến nhà
câu 14

放票 — fàngpiào
mở bán vé
câu 15

才回一次家 — cái huí yí cì jiā
mới về nhà được một lần
câu 16

十几个小时 — shíjǐ ge xiǎoshí
mười mấy tiếng
câu 17

被问 — **bèi wèn** — bị hỏi
câu 18

在厨房忙 — **zài chúfáng máng** — bận trong bếp
câu 19

身体健康 — **shēntǐ jiànkāng** — khỏe mạnh
câu 20

回娘家 — **huí niángjia** — về nhà mẹ đẻ
câu 21

大吉大利 — **dàjí dàlì** — đại cát đại lợi
câu 22

拜个晚年 — **bài ge wǎnnián** — Chúc Tết muộn
câu 23

打下手 — **dǎ xiàshǒu** — phụ mẹ một tay
câu 24

拜个早年 — **bài ge zǎonián** — Chúc Tết sớm
câu 25

到齐了 — **dào qí le** — đông đủ
câu 26

小品 — **xiǎopǐn** — Tiểu phẩm
câu 27

长这么高 — **zhǎng zhème gāo** — cao lớn thế này
câu 28

图个吉利 — **tú ge jílì** — cho may mắn
câu 29

春晚 — **Chūnwǎn** — Gala Tết
câu 30

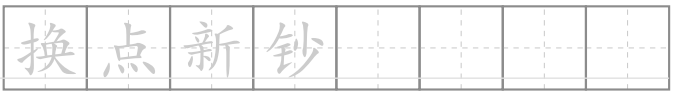
再回来 — **zài huílai** — lại về
câu 31

吃点瓜子 — **Chī diǎn guāzǐ** — Ăn ít hạt dưa
câu 32

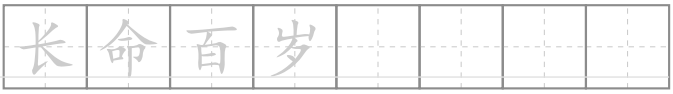
拼车 — **pīnchē** — đi chung xe
câu 33

接我 — **jiē wǒ** — đón mình
câu 34

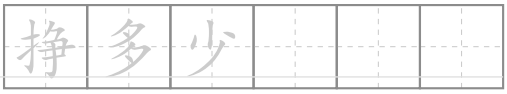
换点新钞 — **huàn diǎn xīnchāo**
đổi ít tiền mới
câu 35



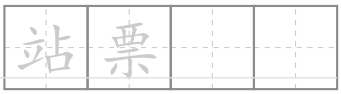
长命百岁 — **chángmìng bǎi suì**
sống lâu trăm tuổi
câu 36



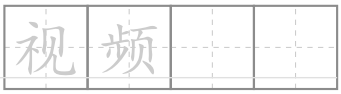
挣多少 — **zhèng duōshao**
kiếm được bao nhiêu
câu 37



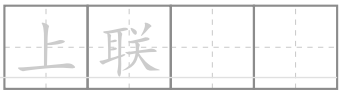
站票 — **zhànpiào**
vé đứng
câu 38



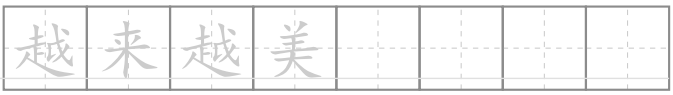
视频 — **shìpín**
gọi video
câu 39



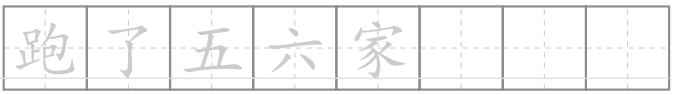
上联 — **Shànglián**
Vế trên
câu 40



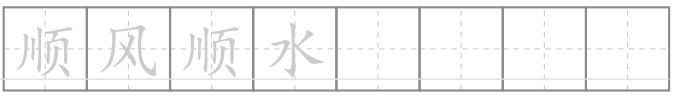
越来越美 — **yuè lái yuè měi**
càng ngày càng xinh
câu 41



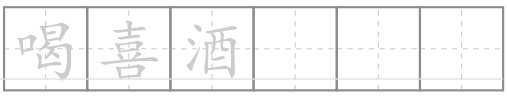
跑了五六家 — **pǎo le wǔ liù jiā**
chạy năm sáu nhà
câu 42



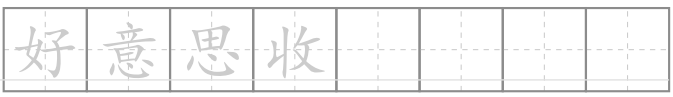
顺风顺水 — **shùnfēng shùnshuǐ**
thuận buồm xuôi gió
câu 43



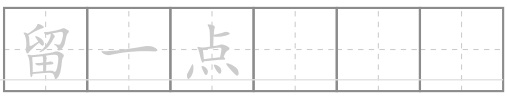
喝喜酒 — **hē xǐjiǔ**
ăn cỗ cưới
câu 44



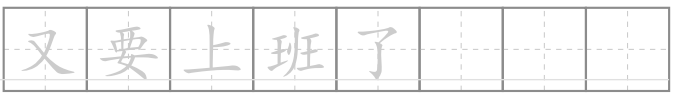
好意思收 — **hǎoyìsi shōu**
dám nhận
câu 45



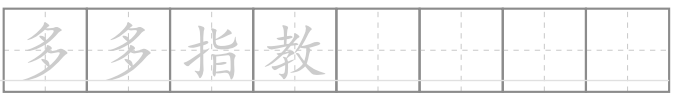
留一点 — **liú yìdiǎn**
để dư một ít
câu 46



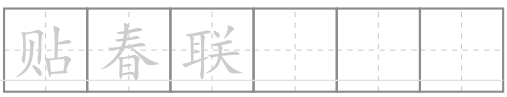
又要上班了 — **yòu yào shàngbān le**
lại phải đi làm
câu 47



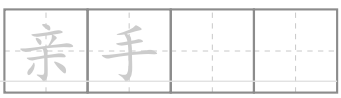
多多指教 — **duōduō zhǐjiào**
chỉ bảo nhiều
câu 48



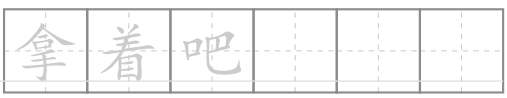
贴春联 — **tiē chūnlián**
dán câu đối
câu 49



亲手 — **qīnshǒu**
tự tay
câu 50



拿着吧 — **Ná zhe ba**
Cầm lấy đi
câu 51



人挤人 — **rén jǐ rén** — đông nghẹt người
câu 52

春联 — **Chūnlián** — Câu đối
câu 53

不能扫地 — **bù néng sǎodì** — không được quét nhà
câu 54

财气 — **cáiqì** — tài lộc
câu 55

花了多少钱 — **huā le duōshao qián** — hết bao nhiêu tiền
câu 56

写的是什么 — **xiě de shì shénme** — viết gì
câu 57

发年货 — **fā niánhuò** — phát quà Tết
câu 58

真热闹 — **zhēn rènao** — nhộn nhịp quá
câu 59

胖了三斤 — **pàng le sān jīn** — béo lên ba cân
câu 60

回家过年 — **huí jiā guònián** — về quê ăn Tết
câu 61

生意红火 — **shēngyi hónghuǒ** — làm ăn phát đạt
câu 62

吃个饭再走 — **chī ge fàn zài zǒu** — ăn bữa cơm rồi hẵng về
câu 63

留在本地过年 — **liú zài běndì guònián** — ở lại ăn Tết tại chỗ
câu 64

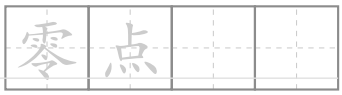
包粽子 — **bāo zòngzi** — gói bánh chưng
câu 65

吃得香 — **chī de xiāng** — ăn ngon
câu 66

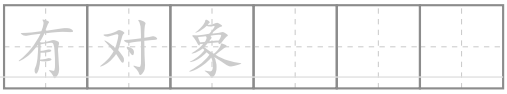
多少合适 — **duōshao héshì** — bao nhiêu thì hợp
câu 67

抢到票 — **qiǎng dào piào** — giành được vé
câu 68

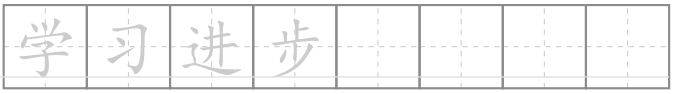
零点
câu 69
Líng diǎn
nửa đêm



有对象
câu 70
Yǒu duìxiàng
Có người yêu



学习进步
câu 71
xuéxí jìnbù
học hành tiến bộ



1 00:00

火车站里**全是人**。

Huǒchēzhàn lǐ **quán shì rén**.

Ga tàu **toàn người là người**.

Viết lại: .....

2 00:12

我就**笑笑不说话**。

Wǒ jiù **xiàoxiao bù shuōhuà**.

Mình chỉ **cười cười không nói gì**.

Viết lại: .....

3 00:24

不了，我们还要去**好几家**呢。

Bù le, wǒmen hái yào qù **hǎo jǐ jiā** ne.

Thôi ạ, chúng cháu còn phải qua **mấy nhà nữa**.

Viết lại: .....

4 00:38

初五**迎财神**。

Chūwǔ **yíng cáishén**.

Mùng năm **đón Thần Tài**.

Viết lại: .....

5 00:50

腊月二十四，**扫房子**。

Làyuè èrshísì, **sǎo fángzi**.

Hai mươi bốn tháng Chạp, **dọn nhà cửa**.

Viết lại: .....

6 01:03

快**叫大伯**。

Kuài **jiào dàbó**.

Mau **chào bác** đi con.

Viết lại: .....

7 01:12

再买点**蜜饯果脯**。

Zài mǎi diǎn **mìjiàn guǒfǔ**.

Mua thêm ít **mứt Tết** nữa.

Viết lại: .....

8 01:24

我**腊月二十八**到家。

Wǒ **làyuè èrshíbā** dào jiā.

Hai mươi tám tháng Chạp mình về đến nhà.

Viết lại: .....

9 01:36

吃**年糕**，寓意年年高。

Chī **niángāo**, yùyì nián nián gāo.

Ăn **bánh tổ**, ngụ ý năm sau cao hơn năm trước.

Viết lại: .....

10 01:51

快进来坐，外面冷吧？

Kuài jìnlai zuò, wàimiàn lěng ba?

Mau vào ngồi đi, ngoài trời lạnh lắm hả?

Viết lại: .....

11 02:04

年货清单我已经写好了。

Niánhuò qīngdān wǒ yǐjīng xiě hǎo le.

Danh sách đồ Tết mình viết xong rồi.

Viết lại: .....

12 02:17

买这么多，家里**吃得完**吗？

Mǎi zhème duō, jiālǐ **chī de wán** ma?

Mua nhiều thế, nhà mình **ăn hết** không?

Viết lại: .....

13 02:31

快**谢谢奶奶**。

Kuài **xièxie nǎinai**.

Mau **cảm ơn bà** đi con.

Viết lại: .....

14 02:42

妈妈打电话问我**哪天到家**。

Māma dǎ diànhuà wèn wǒ **nǎ tiān dào jiā**.

Mẹ gọi hỏi **hôm nào về đến nhà**.

Viết lại: .....

15 02:55

几点开始**放票**?

Jǐ diǎn kāishǐ **fàngpiào**?

Mấy giờ thì **mở bán vé**?

Viết lại: .....

16 03:06

一年**才回一次家**。

Yì nián **cái huí yí cì jiā**.

Một năm **mới về nhà được một lần**.

Viết lại: .....

17 03:17

站**十几个小时**，太累了。

Zhàn **shíjǐ ge xiǎoshí**, tài lèi le.

Đứng **mười mấy tiếng**, mệt lắm.

Viết lại: .....

18 03:31

这些问题每年都**被问**。

Zhèxiē wèntí měi nián dōu **bèi wèn**.

Mấy câu này năm nào cũng **bị hỏi**.

Viết lại: .....

19 03:43

妈妈从早上就**在厨房忙**。

Māma cóng zǎoshang jiù **zài chúfáng máng**.

Mẹ **bận trong bếp** từ sáng.

Viết lại: .....

20 03:56

叔叔新年好，祝您**身体健康**！

Shūshu xīnnián hǎo, zhù nín **shēntǐ jiànkāng**!

Chú ơi năm mới vui vẻ, chúc chú **khỏe mạnh**!

Viết lại: .....

21 04:11

初二是**回娘家**的日子。

Chū'èr shì **huí niángjia** de rìzi.

Mùng hai là ngày **về nhà mẹ đẻ**.

Viết lại: .....

22 04:23

新年**大吉大利**！

Xīnnián **dàjí dàlì**!

Năm mới **đại cát đại lợi**!

Viết lại: .....

23 04:35

给你**拜个晚年**！

Gěi nǐ **bài ge wǎnnián**!

Chúc Tết muộn bạn nhé!

Viết lại: .....

24 04:45

我来给您**打下手**。

Wǒ lái gěi nín **dǎ xiàshǒu**.

Để con **phụ mẹ một tay**.

Viết lại: .....

25 04:56

给大家**拜个早年**！

Gěi dàjiā **bài ge zǎonián**!
Chúc Tết sớm mọi người nhé!

Viết lại: .....

26 05:06

人都**到齐了**，开饭吧！

Rén dōu **dào qí le**, kāifàn ba!
Mọi người **đông đủ** rồi, ăn cơm thôi!

Viết lại: .....

27 05:19

今年的**小品**真好笑。

Jīnnián de **xiǎopǐn** zhēn hǎoxiào.
Tiểu phẩm năm nay buồn cười thật.

Viết lại: .....

28 05:32

一年没见，**长这么高**了！

Yì nián méi jiàn, **zhǎng zhème gāo** le!
Một năm không gặp, **cao lớn thế này** rồi!

Viết lại: .....

29 05:44

新年穿红衣服，**图个吉利**。

Xīnnián chuān hóng yīfu, **tú ge jílì**.
Năm mới mặc đồ đỏ **cho may mắn**.

Viết lại: .....

30 05:58

快来看**春晚**了！

Kuài lái kàn **Chūnwǎn** le!
Mau ra xem **Gala Tết** đi!

Viết lại: .....

31 06:09

爸妈，明年我**再回来**看你们。

Bà mā, míngnián wǒ **zài huílai** kàn nǐmen.

Bố mẹ ơi, sang năm con **lại về** thăm.

Viết lại: .....

32 06:23

吃点瓜子，吃点糖。

Chī diǎn guāzǐ, chī diǎn táng.

Ăn ít hạt dưa, ăn ít kẹo đi cháu.

Viết lại: .....

33 06:36

我们**拼车**回老家吧。

Wǒmen **pīnchē** huí lǎojiā ba.

Chúng mình **đi chung xe** về quê nhé.

Viết lại: .....

34 06:48

爸爸来车站**接我**了。

Bàba lái chēzhàn **jiē wǒ** le.

Bố ra ga **đón mình** rồi.

Viết lại: .....

35 07:00

我去银行**换点新钞**。

Wǒ qù yínháng **huàn diǎn xīnchāo**.

Mình ra ngân hàng **đổi ít tiền mới**.

Viết lại: .....

36 07:11

祝爷爷奶奶**长命百岁**！

Zhù yéye nǎinai **chángmìng bǎi suì**!

Chúc ông bà **sống lâu trăm tuổi**!

Viết lại: .....

37 07:25

现在一个月**挣多少**啊?

Xiànzài yí ge yuè **zhèng duōshao** a?

Giờ một tháng **kiếm được bao nhiêu**?

Viết lại: .....

38 07:37

只剩**站票**了。

Zhǐ shèng **zhànpiào** le.

Chỉ còn **vé đứng** thôi.

Viết lại: .....

39 07:47

回不去，就跟爸妈**视频**吧。

Huí bu qù, jiù gēn bà mā **shìpín** ba.

Không về được thì **gọi video** với bố mẹ.

Viết lại: .....

40 08:01

上联贴在右边还是左边?

Shànglián tiē zài yòubian háishi zuǒbian?

Vế trên dán bên phải hay bên trái?

Viết lại: .....

41 08:15

祝你新的一年**越来越美**!

Zhù nǐ xīn de yì nián **yuè lái yuè měi**!

Chúc chị năm mới **càng ngày càng xinh**!

Viết lại: .....

42 08:29

一天**跑了五六家**，累坏了。

Yì tiān **pǎo le wǔ liù jiā**, lèi huài le.

Một ngày **chạy năm sáu nhà**, mệt rã rời.

Viết lại: .....

43 08:44

新的一年，祝大家**顺风顺水**！

Xīn de yì nián, zhù dàjiā **shùnfēng shùnshuǐ**!

Năm mới chúc mọi người **thuận buồm xuôi gió**!

Viết lại: .....

44 08:58

打算什么时候请我们**喝喜酒**？

Dǎsuàn shénme shíhou qǐng wǒmen **hē xǐjiǔ**?

Định bao giờ mời cô chú **ăn cỗ cưới** đây?

Viết lại: .....

45 09:12

这怎么**好意思收**呢？

Zhè zěnme **hǎoyìsi shōu** ne?

Thế này sao con **dám nhận** ạ?

Viết lại: .....

46 09:23

鱼不能吃完，要**留一点**。

Yú bù néng chī wán, yào **liú yìdiǎn**.

Cá không được ăn hết, phải **để dư một ít**.

Viết lại: .....

47 09:36

年过完了，**又要上班了**。

Nián guò wán le, **yòu yào shàngbān le**.

Hết Tết rồi, **lại phải đi làm**.

Viết lại: .....

48 09:50

新的一年还请**多多指教**。

Xīn de yì nián hái qǐng **duōduō zhǐjiào**.

Năm mới mong anh tiếp tục **chỉ bảo nhiều**.

Viết lại: .....

49 10:04

我们去**贴春联**吧。

Wǒmen qù **tiē chūnlián** ba.

Mình đi **dán câu đối** nhé.

Viết lại: .....

50 10:14

爷爷**亲手**写春联。

Yéye **qīnshǒu** xiě chūnlián.

Ông nội **tự tay** viết câu đối.

Viết lại: .....

51 10:26

拿着吧，图个吉利。

Ná zhe ba, tú ge jílì.

Cầm lấy đi, lấy may thôi mà.

Viết lại: .....

52 10:39

年前超市里**人挤人**。

Nián qián chāoshì lǐ **rén jǐ rén**.

Cận Tết siêu thị **đông nghẹt người**.

Viết lại: .....

53 10:52

春联和福字买了吗？

Chūnlián hé fú zì mǎi le ma?

Câu đối với chữ Phúc mua chưa?

Viết lại: .....

54 11:03

大年初一**不能扫地**。

Dànián chūyī **bù néng sǎodì**.

Mùng một **không được quét nhà**.

Viết lại: .....

55 11:15

听说会把**财气**扫走。

Tīngshuō huì bǎ **cáiqì** sǎo zǒu.

Nghe nói sẽ quét mất **tài lộc**.

Viết lại: .....

56 11:28

今天办年货**花了多少钱**?

Jīntiān bàn niánhuò **huā le duōshao qián**?

Hôm nay sắm Tết **hết bao nhiêu tiền**?

Viết lại: .....

57 11:41

今年的春联**写的是什么**?

Jīnnián de chūnlián **xiě de shì shénme**?

Câu đối năm nay **viết gì** thế?

Viết lại: .....

58 11:54

公司**发年货**了。

Gōngsī **fā niánhuò** le.

Công ty **phát quà Tết** rồi.

Viết lại: .....

59 12:05

年货市场**真热闹**。

Niánhuò shìchǎng **zhēn rènao**.

Chợ Tết **nhộn nhịp quá**.

Viết lại: .....

60 12:16

过个年**胖了三斤**。

Guò ge nián **pàng le sān jīn**.

Ăn Tết xong **béo lên ba cân**.

Viết lại: .....

61 12:28

今年你**回家过年**吗?

Jīnnián nǐ **huí jiā guònián** ma?

Năm nay bạn có **về quê ăn Tết** không?

Viết lại: .....

62 12:41

祝你新年**生意红火**!

Zhù nǐ xīnnián **shēngyi hónghuǒ**!

Chúc anh năm mới **làm ăn phát đạt**!

Viết lại: .....

63 12:53

留下来**吃个饭再走**。

Liú xiàlai **chī ge fàn zài zǒu**.

Ở lại **ăn bữa cơm rồi hẵng về**.

Viết lại: .....

64 13:04

今年我**留在本地过年**。

Jīnnián wǒ **liú zài běndì guònián**.

Năm nay mình **ở lại ăn Tết tại chỗ**.

Viết lại: .....

65 13:17

我们老家过年要**包粽子**。

Wǒmen lǎojiā guònián yào **bāo zòngzi**.

Quê mình Tết phải **gói bánh chưng**.

Viết lại: .....

66 13:30

祝您新年**吃得香**，睡得好!

Zhù nín xīnnián **chī de xiāng**, shuì de hǎo!

Chúc bác năm mới **ăn ngon** ngủ yên!

Viết lại: .....

67 13:44

给侄子侄女包**多少合适**?

Gěi zhízi zhínǚ bāo **duōshao héshì**?

Lì xì cho các cháu **bao nhiêu thì hợp**?

Viết lại: .....

68 13:58

终于**抢到票**了!

Zhōngyú **qiǎng dào piào** le!

Cuối cùng cũng **giành được vé** rồi!

Viết lại: .....

69 14:09

零点一到，全家人抱在一起。

Líng diǎn yí dào, quánjiā rén bào zài yìqǐ.

Đúng **nửa đêm**, cả nhà ôm nhau.

Viết lại: .....

70 14:23

有对象了没有?

Yǒu duìxiàng le méiyǒu?

Có người yêu chưa?

Viết lại: .....

71 14:33

祝你新年**学习进步**!

Zhù nǐ xīnnián **xuéxí jìnbù**!

Chúc em năm mới **học hành tiến bộ**!

Viết lại: .....

配茶 — câu 72
pèi chá
ăn với trà

有约 — câu 73
yǒu yuē
có hẹn

星期几 — câu 74
xīngqī jǐ
thứ mấy

月饼模具 — câu 75
Yuèbǐng mújù
Khuôn bánh

领证 — câu 76
lǐngzhèng
đăng ký kết hôn

都是人 — câu 77
dōu shì rén
toàn người

蒸热 — câu 78
zhēng rè
hấp nóng lại

吃月饼 — câu 79
chī yuèbǐng
ăn bánh

看星星 — câu 80
kàn xīngxing
ngắm sao

想家 — câu 81
xiǎng jiā
nhớ nhà

来看您 — câu 82
lái kàn nín
về thăm ông

舞狮 — câu 83
wǔshī
múa lân

玉兔 — câu 84
yùtù
thỏ ngọc

灯会 — câu 85
dēnghuì
hội đèn lồng

教我 — câu 86
jiāo wǒ
dạy mình

做月饼 — câu 87
zuò yuèbǐng
làm bánh trung thu

犒劳 — câu 88
kàoláo
tự thưởng

七夕礼物 Qīxī lǐwù
Quà Thất Tịch
câu 89

牛郎织女 Niúláng Zhīnǚ
Ngưu Lang Chức Nữ
câu 90

订的花 dìng de huā
Hoa em đặt
câu 91

想爷爷 xiǎng yéye
nhớ ông
câu 92

自己包的 zìjǐ bāo de
tự nặn
câu 93

最亮 zuì liàng
sáng nhất
câu 94

快出来了 kuài chūlai le
sắp ló ra
câu 95

才算过完 cái suàn guò wán
mới coi là hết
câu 96

只要在一起 Zhǐyào zài yìqǐ
Chỉ cần ở bên nhau
câu 97

错峰出游 Cuòfēng chūyóu
du lịch lệch đỉnh
câu 98

一个月前 yí ge yuè qián
một tháng trước
câu 99

网上祭扫 wǎngshàng jìsǎo
tảo mộ trực tuyến
câu 100

柚子 yòuzi
bưởi
câu 101

调休 Tiáoxiū
Hoán đổi ngày nghỉ
câu 102

蛋黄莲蓉 dànhuáng liánróng
hạt sen trứng muối
câu 103

回家 huí jiā
về nhà
câu 104

打算去哪儿 dǎsuàn qù nǎr
định đi đâu
câu 105

烤的
câu 106
kǎo de
bánh nướng

冰皮的
câu 106
bīngpí de
bánh dẻo

只能看到人头
câu 107
zhǐ néng kàn dào réntóu
chỉ thấy đầu người

千里共婵娟
câu 108
qiānlǐ gòng chánjuān
nghìn dặm chung một vầ…

发月饼
câu 109
fā yuèbǐng
phát bánh trung thu

腻了
câu 110
nì le
ngán

放河灯
câu 111
fàng hédēng
thả đèn hoa đăng

比月饼还贵
câu 112
bǐ yuèbǐng hái guì
đắt hơn cả bánh

猜灯谜
câu 113
cāi dēngmí
đoán câu đố đèn lồng

猜对了
câu 114
Cāi duì le
Đoán đúng

香囊
câu 115
xiāngnáng
túi thơm

同一个月亮
câu 116
tóng yí ge yuèliang
chung một vầng trăng

好圆
câu 117
hǎo yuán
tròn quá

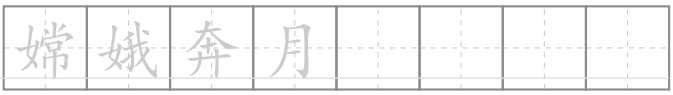
羡慕死了
câu 118
xiànmù sǐ le
ghen tị chết đi được

睡个够
câu 119
shuì ge gòu
ngủ cho đã

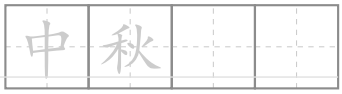
更圆
câu 120
gèng yuán
tròn hơn

补班
câu 121
bǔbān
đi làm bù

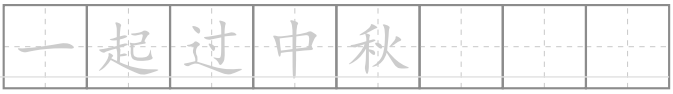
嫦娥奔月 — **Cháng'é bēn yuè**
Hằng Nga bay lên cung trăng
câu 122



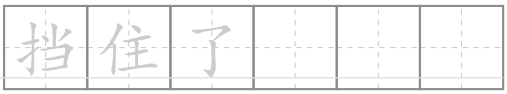
中秋 — **Zhōngqiū**
Trung thu
câu 123



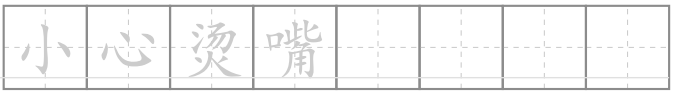
一起过中秋 — **yìqǐ guò Zhōngqiū**
ăn Trung thu cùng
câu 124



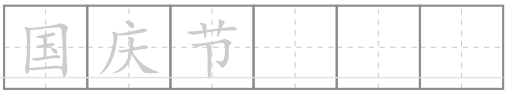
挡住了 — **dǎng zhù le**
che mất
câu 125



小心烫嘴 — **xiǎoxīn tàng zuǐ**
cẩn thận bỏng miệng
câu 126



国庆节 — **Guóqìngjié**
Quốc Khánh
câu 127



72 15:14

月饼**配茶**，解腻。

Yuèbǐng **pèi chá**, jiě nì.

Bánh trung thu **ăn với trà** cho đỡ ngấy.

Viết lại: .....

73 15:27

七夕你**有约**了吗?

Qīxī nǐ **yǒu yuē** le ma?

Thất Tịch này bạn **có hẹn** chưa?

Viết lại: .....

74 15:39

今年七夕是**星期几**?

Jīnnián Qīxī shì **xīngqī jǐ**?

Thất Tịch năm nay rơi vào **thứ mấy**?

Viết lại: .....

75 15:52

月饼模具在网上买好了。

Yuèbǐng mújù zài wǎngshang mǎi hǎo le.

Khuôn bánh mua trên mạng rồi.

Viết lại: .....

76 16:05

很多情侣选在七夕**领证**。

Hěn duō qínglǚ xuǎn zài Qīxī **lǐngzhèng**.

Nhiều cặp đôi chọn ngày Thất Tịch để **đăng ký kết hôn**.

Viết lại: .....

77 16:20

到哪儿**都是人**。

Dào nǎr **dōu shì rén**.

Đi đâu cũng **toàn người**.

Viết lại: .....

78 16:31

粽子**蒸热**了再吃。

Zòngzi **zhēng rè** le zài chī.

Bánh ú **hấp nóng lại** rồi hãy ăn.

Viết lại: .....

79 16:42

一家人坐在院子里，**吃月饼**赏月。

Yì jiā rén zuò zài yuànzi lǐ, **chī yuèbǐng** shǎngyuè.

Cả nhà ngồi ngoài sân **ăn bánh** ngắm trăng.

Viết lại: .....

80 16:57

我们看完电影去**看星星**吧。

Wǒmen kàn wán diànyǐng qù **kàn xīngxing** ba.

Xem phim xong mình đi **ngắm sao** nhé.

Viết lại: .....

81 17:10

看到月亮就**想家**。

Kàn dào yuèliang jiù **xiǎng jiā**.

Nhìn trăng là lại **nhớ nhà**.

Viết lại: .....

82 17:23

爷爷，我们**来看您**了。

Yéye, wǒmen **lái kàn nín** le.

Ông ơi, chúng con **về thăm ông** đây.

Viết lại: .....

83 17:36

孩子们去看**舞狮**。

Háizimen qù kàn **wǔshī**.

Bọn trẻ đi xem **múa lân**.

Viết lại: .....

84 17:47

月亮上有只**玉兔**。

Yuèliang shang yǒu zhī **yùtù**.

Trên cung trăng có một chú **thỏ ngọc**.

Viết lại: .....

85 17:59

今晚去看**灯会**吗?

Jīnwǎn qù kàn **dēnghuì** ma?

Tối nay đi xem **hội đèn lồng** không?

Viết lại: .....

86 18:10

奶奶**教我**包粽子。

Nǎinai **jiāo wǒ** bāo zòngzi.

Bà **dạy mình** gói bánh ú.

Viết lại: .....

87 18:21

我们自己在家**做月饼**吧。

Wǒmen zìjǐ zài jiā **zuò yuèbǐng** ba.

Mình tự **làm bánh trung thu** ở nhà đi.

Viết lại: .....

88 18:34

没关系，我自己**犒劳**自己。

Méi guānxi, wǒ zìjǐ **kàoláo** zìjǐ.

Không sao, mình **tự thưởng** cho mình.

Viết lại: .....

89 18:47

七夕礼物你准备了什么?

Qīxī lǐwù nǐ zhǔnbèi le shénme?

Quà Thất Tịch anh chuẩn bị gì thế?

Viết lại: .....

90 19:00

你知道**牛郎织女**的故事吗?

Nǐ zhīdao **Niúláng Zhīnǚ** de gùshi ma?

Bạn biết chuyện **Ngưu Lang Chức Nữ** không?

Viết lại: .....

91 19:12

我**订的花**送到你公司了吗?

Wǒ **dìng de huā** sòng dào nǐ gōngsī le ma?

Hoa em đặt đã giao đến công ty anh chưa?

Viết lại: .....

92 19:26

每次来这儿，我都特别**想爷爷**。

Měi cì lái zhèr, wǒ dōu tèbié **xiǎng yéye**.

Mỗi lần đến đây mình lại rất **nhớ ông**.

Viết lại: .....

93 19:40

汤圆是我**自己包的**。

Tāngyuán shì wǒ **zìjǐ bāo de**.

Bánh trôi là mình **tự nặn** đấy.

Viết lại: .....

94 19:51

八月十五的月亮**最亮**。

Bā yuè shíwǔ de yuèliang **zuì liàng**.

Trăng rằm tháng Tám **sáng nhất**.

Viết lại: .....

95 20:03

等一下，月亮**快出来了**。

Děng yíxià, yuèliang **kuài chūlai le**.

Đợi chút, trăng **sắp ló ra** rồi.

Viết lại: .....

96 20:16

过了十五，年**才算过完**。

Guò le shíwǔ, nián **cái suàn guò wán**.

Qua rằm tháng Giêng, Tết **mới coi là hết**.

Viết lại: .....

97 20:29

只要在一起就好，礼物不重要。

Zhǐyào zài yìqǐ jiù hǎo, lǐwù bú zhòngyào.

Chỉ cần ở bên nhau là được, quà không quan trọng.

Viết lại: .....

98 20:44

错峰出游，避开人流。

Cuòfēng chūyóu, bìkāi rénliú.

Đi **du lịch lệch đỉnh**, tránh dòng người.

Viết lại: .....

99 20:58

酒店**一个月前**就订好了。

Jiǔdiàn **yí ge yuè qián** jiù dìng hǎo le.

Khách sạn đặt từ **một tháng trước** rồi.

Viết lại: .....

100 21:10

回不去的话，可以**网上祭扫**。

Huí bu qù dehuà, kěyǐ **wǎngshàng jìsǎo**.

Không về được thì có thể **tảo mộ trực tuyến**.

Viết lại: .....

101 21:24

中秋还要吃**柚子**。

Zhōngqiū hái yào chī **yòuzi**.

Trung thu còn phải ăn **bưởi**.

Viết lại: .....

102 21:36
调休真让人头疼。
Tiáoxiū zhēn ràng rén tóuténg.
Hoán đổi ngày nghỉ thật đau đầu.
Viết lại: .....

103 21:48
我喜欢**蛋黄莲蓉**的。
Wǒ xǐhuan **dànhuáng liánróng** de.
Mình thích nhân **hạt sen trứng muối**.
Viết lại: .....

104 22:00
今年中秋你**回家**吗?
Jīnnián Zhōngqiū nǐ **huí jiā** ma?
Trung thu năm nay bạn có **về nhà** không?
Viết lại: .....

105 22:12
国庆你**打算去哪儿**?
Guóqìng nǐ **dǎsuàn qù nǎr**?
Lễ Quốc Khánh này bạn **định đi đâu**?
Viết lại: .....

106 22:24
你吃**烤的**还是**冰皮的**?
Nǐ chī **kǎo de** háishi **bīngpí de**?
Bạn ăn **bánh nướng** hay **bánh dẻo**?
Viết lại: .....

107 22:37
景区里**只能看到人头**。
Jǐngqū lǐ **zhǐ néng kàn dào réntóu**.
Ở khu du lịch **chỉ thấy đầu người**.
Viết lại: .....

108 22:50

但愿人长久，**千里共婵娟**。

Dàn yuàn rén chángjiǔ, **qiānlǐ gòng chánjuān**.

Mong người mãi bên nhau, **nghìn dặm chung một vầng trăng**.

Viết lại: .....

109 23:06

公司**发月饼**了。

Gōngsī **fā yuèbǐng** le.

Công ty **phát bánh trung thu** rồi.

Viết lại: .....

110 23:17

月饼太甜了，吃一块就**腻了**。

Yuèbǐng tài tián le, chī yí kuài jiù **nì le**.

Bánh trung thu ngọt quá, ăn một miếng là **ngán**.

Viết lại: .....

111 23:32

中秋晚上湖边有人**放河灯**。

Zhōngqiū wǎnshang húbiān yǒu rén **fàng hédēng**.

Đêm Trung thu bên hồ có người **thả đèn hoa đăng**.

Viết lại: .....

112 23:47

盒子**比月饼还贵**。

Hézi **bǐ yuèbǐng hái guì**.

Cái hộp còn **đắt hơn cả bánh**.

Viết lại: .....

113 23:59

我们去**猜灯谜**吧。

Wǒmen qù **cāi dēngmí** ba.

Mình đi **đoán câu đố đèn lồng** đi.

Viết lại: .....

114 24:10
猜对了有小礼品。
Cāi duì le yǒu xiǎo lǐpǐn.
Đoán đúng được tặng quà nhỏ.
Viết lại:

115 24:22
给孩子戴个香囊。
Gěi háizi dài ge xiāngnáng.
Đeo túi thơm cho bọn trẻ.
Viết lại:

116 24:33
和爸妈视频，一起看同一个月亮。
Hé bà mā shìpín, yìqǐ kàn tóng yí ge yuèliang.
Gọi video với bố mẹ, cùng ngắm chung một vầng trăng.
Viết lại:

117 24:48
今晚的月亮好圆啊！
Jīnwǎn de yuèliang hǎo yuán a!
Tối nay trăng tròn quá!
Viết lại:

118 24:59
同事们都羡慕死了。
Tóngshìmen dōu xiànmù sǐ le.
Đồng nghiệp ai cũng ghen tị chết đi được.
Viết lại:

119 25:12
我打算在家睡个够。
Wǒ dǎsuàn zài jiā shuì ge gòu.
Mình định ở nhà ngủ cho đã.
Viết lại:

120 25:23
听说十六的月亮**更圆**。
Tīngshuō shíliù de yuèliang **gèng yuán**.
Nghe nói trăng mười sáu còn **tròn hơn**.
Viết lại:

121 25:36
放完假还得周末**补班**。
Fàng wán jià hái děi zhōumò **bǔbān**.
Nghỉ xong còn phải **đi làm bù** cuối tuần.
Viết lại:

122 25:49
嫦娥奔月的故事你听过吗?
Cháng'é bēn yuè de gùshi nǐ tīng guo ma?
Bạn nghe chuyện **Hằng Nga bay lên cung trăng** chưa?
Viết lại:

123 26:03
又快到**中秋**了，时间过得真快。
Yòu kuài dào **Zhōngqiū** le, shíjiān guò de zhēn kuài.
Lại sắp đến **Trung thu** rồi, thời gian trôi nhanh thật.
Viết lại:

124 26:19
来我家**一起过中秋**吧，热闹点。
Lái wǒ jiā **yìqǐ guò Zhōngqiū** ba, rènao diǎn.
Qua nhà mình **ăn Trung thu cùng** cho vui.
Viết lại:

125 26:34
云把月亮**挡住了**。
Yún bǎ yuèliang **dǎng zhù le**.
Mây **che mất** trăng rồi.
Viết lại:

126 26:45

汤圆很烫，**小心烫嘴**。

Tāngyuán hěn tàng, **xiǎoxīn tàng zuǐ**.

Bánh trôi nóng lắm, **cẩn thận bỏng miệng**.

Viết lại: .....

127 26:59

十月一号是**国庆节**。

Shí yuè yī hào shì **Guóqìngjié**.

Mùng một tháng Mười là **Quốc Khánh** Trung Quốc.

Viết lại: .....

喜酒 — xǐjiǔ — rượu mừng
câu 128

哪一桌 — nǎ yì zhuō — bàn nào
câu 129

表表心意 — biǎobiao xīnyì — chút lòng thành
câu 130

多给点 — duō gěi diǎn — mừng nhiều hơn
câu 131

婚宴 — Hūnyàn — Tiệc cưới
câu 132

蜜月 — mìyuè — Tuần trăng mật
câu 133

六六大顺 — liùliù dàshùn — mọi sự thuận lợi
câu 134

签到 — qiāndào — ký tên
câu 135

开动吧 — kāidòng ba — ăn thôi
câu 136

礼也要到 — lǐ yě yào dào — quà vẫn phải đến
câu 137

做些什么 — zuò xiē shénme — làm những gì
câu 138

轮到你 — lún dào nǐ — đến lượt bạn
câu 139

酒店 — jiǔdiàn — khách sạn
câu 140

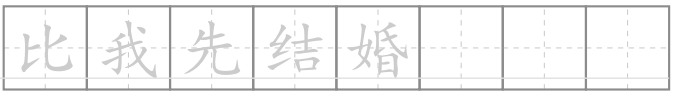
关系远近 — guānxi yuǎnjìn — mức độ thân thiết
câu 141

少喝点 — Shǎo hē diǎn — Uống ít thôi
câu 142

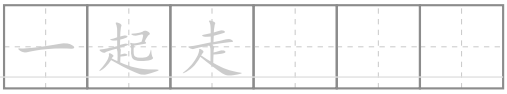
终于 — zhōngyú — Cuối cùng
câu 143

一家人 — yì jiā rén — người một nhà
câu 144

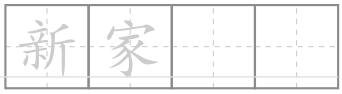
比我先结婚 **bǐ wǒ xiān jiéhūn**
cưới trước mình
câu 145



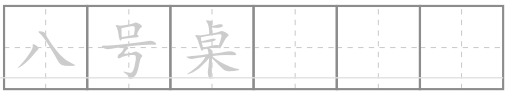
一起走 **yìqǐ zǒu**
cùng đi
câu 146



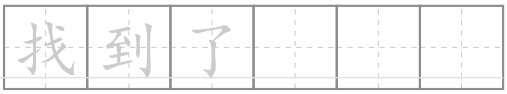
新家 **xīn jiā**
nhà mới
câu 147



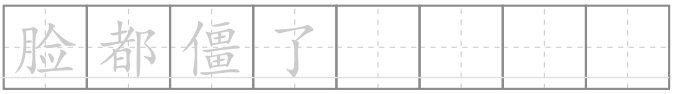
八号桌 **Bā hào zhuō**
Bàn số tám
câu 148



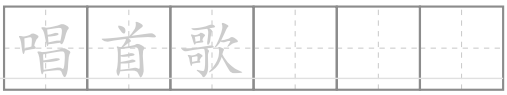
找到了 **zhǎo dào le**
Tìm thấy
câu 149



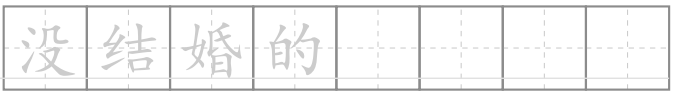
脸都僵了 **liǎn dōu jiāng le**
cứng cả mặt
câu 150



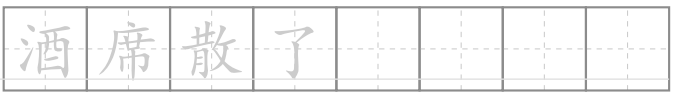
唱首歌 **chàng shǒu gē**
hát một bài
câu 151



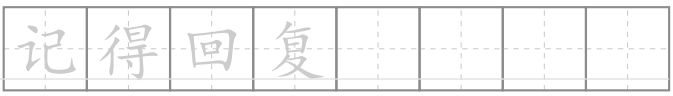
没结婚的 **méi jiéhūn de**
chưa kết hôn
câu 152



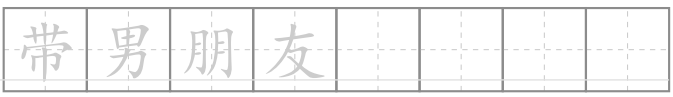
酒席散了 **Jiǔxí sàn le**
Tiệc tàn
câu 153



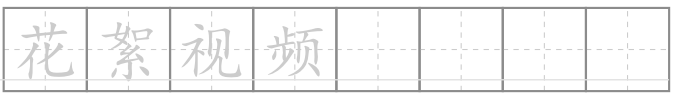
记得回复 **jìde huífù**
nhớ trả lời
câu 154



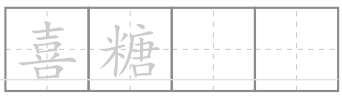
带男朋友 **dài nánpéngyou**
dẫn bạn trai
câu 155



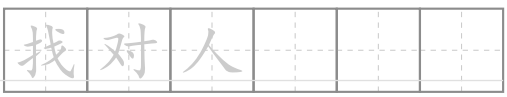
花絮视频 **huāxù shìpín**
video hậu trường
câu 156



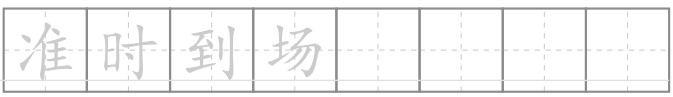
喜糖 **xǐtáng**
kẹo cưới
câu 157



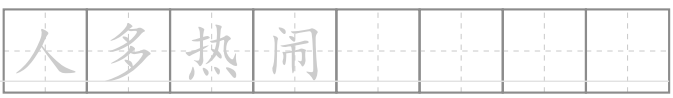
找对人 **zhǎo duì rén**
tìm đúng người
câu 158



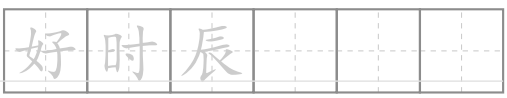
准时到场 **zhǔnshí dàochǎng**
có mặt đúng giờ
câu 159



人多热闹 **rén duō rènao**
càng đông càng vui
câu 160



好时辰 **hǎo shíchen**
giờ đẹp
câu 161



彩排 — **cǎipái** — tổng duyệt
câu 162

招呼不周 — **zhāohu bù zhōu** — tiếp đãi không chu đáo
câu 163

合个影 — **hé ge yǐng** — Chụp chung
câu 164

把门堵住了 — **bǎ mén dǔ zhù le** — chặn cửa
câu 165

美好祝愿 — **měihǎo zhùyuàn** — lời chúc tốt đẹp
câu 166

入场 — **rùchǎng** — vào tiệc
câu 167

结婚旺季 — **Jiéhūn wàngjì** — Mùa cưới
câu 168

这么快 — **Zhème kuài** — Nhanh vậy
câu 169

红色炸弹 — **Hóngsè zhàdàn** — Quả bom đỏ
câu 170

座位表 — **Zuòwèibiǎo** — Sơ đồ chỗ ngồi
câu 171

定金 — **dìngjīn** — đặt cọc
câu 172

吉时 — **Jíshí** — giờ lành
câu 173

敬酒 — **jìngjiǔ** — mời rượu
câu 174

在家里办 — **zài jiālǐ bàn** — tổ chức ngay tại nhà
câu 175

当伴娘 — **dāng bànniáng** — làm phù dâu
câu 176

试婚纱 — **Shì hūnshā** — Thử váy cưới
câu 177

说三遍 — **shuō sān biàn** — Nói ba lần
câu 178

普通同事 — Pǔtōng tóngshì — Đồng nghiệp bình thường
câu 179

送伞 — sòng sǎn — tặng ô
câu 180

堵门 — dǔ mén — chặn cửa
câu 181

三次 — sān cì — ba lần
câu 182

别过夜 — bié guòyè — đừng để qua đêm
câu 183

随礼 — suílǐ — đi mừng cưới
câu 184

凑钱 — còu qián — góp tiền
câu 185

几套服装 — jǐ tào fúzhuāng — mấy bộ trang phục
câu 186

百忙之中 — bǎi máng zhī zhōng — bớt chút thời gian
câu 187

别送钟 — bié sòng zhōng — đừng tặng đồng hồ
câu 188

套系 — tàoxì — Gói chụp
câu 189

嫁给爱情 — jià gěi àiqíng — Cưới được người mình yêu
câu 190

128 27:22

来，喝杯**喜酒**！

Lái, hē bēi **xǐjiǔ**!

Nào, uống chén **rượu mừng**!

Viết lại:

129 27:33

我们坐**哪一桌**？

Wǒmen zuò **nǎ yì zhuō**?

Chúng ta ngồi **bàn nào**?

Viết lại:

130 27:43

钱不多，**表表心意**。

Qián bù duō, **biǎobiao xīnyì**.

Không nhiều đâu, **chút lòng thành** thôi.

Viết lại:

131 27:56

好朋友得**多给点**。

Hǎo péngyou děi **duō gěi diǎn**.

Bạn thân thì phải **mừng nhiều hơn**.

Viết lại:

132 28:08

婚宴在哪儿办？

Hūnyàn zài nǎr bàn?

Tiệc cưới tổ chức ở đâu?

Viết lại:

133 28:18

你们**蜜月**去哪儿度？

Nǐmen **mìyuè** qù nǎr dù?

Tuần trăng mật hai bạn đi đâu?

Viết lại:

134 28:30

六百六，寓意**六六大顺**。

Liùbǎi liù, yùyì **liùliù dàshùn**.

Sáu trăm sáu, ngụ ý **mọi sự thuận lợi**.

Viết lại: .....

135 28:44

请在这里**签到**。

Qǐng zài zhèlǐ **qiāndào**.

Mời anh **ký tên** ở đây.

Viết lại: .....

136 28:54

上菜了，**开动吧**！

Shàng cài le, **kāidòng ba**!

Lên món rồi, **ăn thôi**!

Viết lại: .....

137 29:06

人不到，**礼也要到**。

Rén bú dào, **lǐ yě yào dào**.

Người không đến, **quà vẫn phải đến**.

Viết lại: .....

138 29:19

伴娘要**做些什么**？

Bànniáng yào **zuò xiē shénme**?

Phù dâu phải **làm những gì**?

Viết lại: .....

139 29:30

下一个就**轮到你**了！

Xià yí ge jiù **lún dào nǐ** le!

Người tiếp theo là **đến lượt bạn** đấy!

Viết lại: .....

140 29:41

在火车站旁边的**酒店**。

Zài huǒchēzhàn pángbiān de **jiǔdiàn**.

Ở **khách sạn** cạnh ga tàu.

Viết lại: .....

141 29:53

看**关系远近**。

Kàn **guānxi yuǎnjìn**.

Tùy **mức độ thân thiết**.

Viết lại: .....

142 30:03

少喝点，后面还有好多桌呢。

Shǎo hē diǎn, hòumiàn hái yǒu hǎo duō zhuō ne.

Uống ít thôi, phía sau còn nhiều bàn lắm.

Viết lại: .....

143 30:18

你**终于**要结婚了！

Nǐ **zhōngyú** yào jiéhūn le!

Cuối cùng bạn cũng sắp cưới rồi!

Viết lại: .....

144 30:29

以后就是**一家人**了。

Yǐhòu jiù shì **yì jiā rén** le.

Từ nay là **người một nhà** rồi.

Viết lại: .....

145 30:40

没想到你**比我先结婚**。

Méi xiǎngdào nǐ **bǐ wǒ xiān jiéhūn**.

Không ngờ bạn **cưới trước mình**.

Viết lại: .....

146 30:53

以后的路，我们**一起走**。

Yǐhòu de lù, wǒmen **yìqǐ zǒu**.

Con đường sau này, chúng ta **cùng đi**.

Viết lại:

147 31:06

周末请大家来**新家**坐坐。

Zhōumò qǐng dàjiā lái **xīn jiā** zuòzuo.

Cuối tuần mời mọi người đến **nhà mới** chơi.

Viết lại:

148 31:20

八号桌，同学那桌。

Bā hào zhuō, tóngxué nà zhuō.

Bàn số tám, bàn bạn học.

Viết lại:

149 31:32

婚鞋**找到了**！

Hūnxié **zhǎo dào le**!

Tìm thấy giày cưới rồi!

Viết lại:

150 31:42

笑得**脸都僵了**。

Xiào de **liǎn dōu jiāng le**.

Cười nhiều đến **cứng cả mặt**.

Viết lại:

151 31:53

想进门，先**唱首歌**！

Xiǎng jìn mén, xiān **chàng shǒu gē**!

Muốn vào thì **hát một bài** trước đã!

Viết lại:

152 32:07
伴娘得是**没结婚的**。
Bànniáng děi shì **méi jiéhūn de**.
Phù dâu phải là người **chưa kết hôn**.
Viết lại:

153 32:20
酒席散了，我先走了。
Jiǔxí sàn le, wǒ xiān zǒu le.
Tiệc tàn rồi, mình về trước nhé.
Viết lại:

154 32:32
能不能来，**记得回复**我。
Néng bu néng lái, **jìde huífù** wǒ.
Đi được hay không, **nhớ trả lời** mình nhé.
Viết lại:

155 32:45
可以**带男朋友**一起去吗?
Kěyǐ **dài nánpéngyou** yìqǐ qù ma?
Có được **dẫn bạn trai** đi cùng không?
Viết lại:

156 32:57
我还想要一个**花絮视频**。
Wǒ hái xiǎng yào yí ge **huāxù shìpín**.
Mình muốn có thêm một **video hậu trường**.
Viết lại:

157 33:10
每人一盒**喜糖**，带回去吃。
Měi rén yì hé **xǐtáng**, dài huíqu chī.
Mỗi người một hộp **kẹo cưới** mang về.
Viết lại:

158 33:23

你**找对人**了。

Nǐ **zhǎo duì rén** le.

Bạn **tìm đúng người** rồi.

Viết lại: .....

159 33:33

我一定**准时到场**。

Wǒ yídìng **zhǔnshí dàochǎng**.

Mình nhất định **có mặt đúng giờ**.

Viết lại: .....

160 33:44

带上吧，**人多热闹**。

Dài shàng ba, **rén duō rènao**.

Cứ dẫn theo, **càng đông càng vui**.

Viết lại: .....

161 33:57

中午十一点零八分，是个**好时辰**。

Zhōngwǔ shíyī diǎn líng bā fēn, shì ge **hǎo shíchen**.

Mười một giờ lẻ tám phút trưa, **giờ đẹp** đấy.

Viết lại: .....

162 34:13

前一天要**彩排**一下。

Qián yì tiān yào **cǎipái** yíxià.

Hôm trước phải **tổng duyệt** một lượt.

Viết lại: .....

163 34:24

那天太忙了，**招呼不周**。

Nà tiān tài máng le, **zhāohu bù zhōu**.

Hôm đó bận quá, **tiếp đãi không chu đáo**.

Viết lại: .....

164 34:38

跟新人**合个影**吧。

Gēn xīnrén **hé ge yǐng** ba.

Chụp chung với cô dâu chú rể một tấm nhé.

Viết lại:

165 34:50

伴娘们**把门堵住了**。

Bànniángmen **bǎ mén dǔ zhù le**.

Các phù dâu **chặn cửa** rồi.

Viết lại:

166 35:01

谢谢你的**美好祝愿**。

Xièxie nǐ de **měihǎo zhùyuàn**.

Cảm ơn **lời chúc tốt đẹp** của bạn.

Viết lại:

167 35:12

几点**入场**?

Jǐ diǎn **rùchǎng**?

Mấy giờ thì **vào tiệc**?

Viết lại:

168 35:22

结婚旺季到了，钱包要瘪了。

Jiéhūn wàngjì dào le, qiánbāo yào biě le.

Mùa cưới đến rồi, ví sắp lép kẹp.

Viết lại:

169 35:36

真的假的？**这么快**！

Zhēn de jiǎ de? **Zhème kuài**!

Thật hả? **Nhanh vậy** sao!

Viết lại:

170 35:49

红色炸弹又来了！

Hóngsè zhàdàn yòu lái le!

"**Quả bom đỏ**" lại tới rồi!

Viết lại:

171 36:00

座位表发我看看。

Zuòwèibiǎo fā wǒ kànkan.

Sơ đồ chỗ ngồi gửi mình xem với.

Viết lại:

172 36:11

要先交多少**定金**？

Yào xiān jiāo duōshao **dìngjīn**?

Phải **đặt cọc** trước bao nhiêu?

Viết lại:

173 36:23

吉时到了，出发吧！

Jíshí dào le, chūfā ba!

Đến **giờ lành** rồi, xuất phát thôi!

Viết lại:

174 36:35

新人过来**敬酒**了。

Xīnrén guòlai **jìngjiǔ** le.

Cô dâu chú rể đến **mời rượu** rồi.

Viết lại:

175 36:46

越南的婚宴有时候**在家里办**。

Yuènán de hūnyàn yǒu shíhou **zài jiālǐ bàn**.

Ở Việt Nam có khi tiệc cưới **tổ chức ngay tại nhà**.

Viết lại:

176 37:01
你来给我**当伴娘**吧?
Nǐ lái gěi wǒ **dāng bànniáng** ba?
Bạn **làm phù dâu** cho mình nhé?

Viết lại:

177 37:12
试婚纱试了一下午。
Shì hūnshā shì le yí xiàwǔ.
Thử váy cưới mất cả buổi chiều.

Viết lại:

178 37:24
大声**说三遍**“我爱你”!
Dàshēng **shuō sān biàn** "wǒ ài nǐ"!
Nói ba lần "anh yêu em" thật to!

Viết lại:

179 37:38
普通同事给五百就行。
Pǔtōng tóngshì gěi wǔbǎi jiù xíng.
Đồng nghiệp bình thường thì năm trăm là được.

Viết lại:

180 37:51
也别**送伞**，听起来像“散”。
Yě bié **sòng sǎn**, tīng qǐlai xiàng "sàn".
Cũng đừng **tặng ô**, nghe như "tan".

Viết lại:

181 38:06
我负责想**堵门**的游戏。
Wǒ fùzé xiǎng **dǔ mén** de yóuxì.
Mình phụ trách nghĩ trò **chặn cửa**.

Viết lại:

182 38:18
我已经当过**三次**伴娘了。
Wǒ yǐjīng dāng guo **sān cì** bànniáng le.
Mình làm phù dâu **ba lần** rồi.
Viết lại:

183 38:30
吵架**别过夜**。
Chǎojià **bié guòyè**.
Cãi nhau thì **đừng để qua đêm**.
Viết lại:

184 38:42
这个月工资一半都**随礼**了。
Zhège yuè gōngzī yíbàn dōu **suílǐ** le.
Lương tháng này một nửa dành **đi mừng cưới**.
Viết lại:

185 38:55
我们几个**凑钱**买份礼物吧。
Wǒmen jǐ ge **còu qián** mǎi fèn lǐwù ba.
Mấy đứa mình **góp tiền** mua quà chung nhé.
Viết lại:

186 39:09
包括**几套服装**?
Bāokuò **jǐ tào fúzhuāng**?
Bao gồm **mấy bộ trang phục**?
Viết lại:

187 39:19
谢谢大家**百忙之中**来参加。
Xièxie dàjiā **bǎi máng zhī zhōng** lái cānjiā.
Cảm ơn mọi người đã **bớt chút thời gian** đến dự.
Viết lại:

188
39:33

结婚礼物**别送钟**。

Jiéhūn lǐwù **bié sòng zhōng**.

Quà cưới **đừng tặng đồng hồ**.

Viết lại:

189
39:46

这个**套系**多少钱?

Zhège **tàoxì** duōshao qián?

Gói chụp này bao nhiêu tiền?

Viết lại:

190
39:56

能**嫁给爱情**，真好。

Néng **jià gěi àiqíng**, zhēn hǎo.

Cưới được người mình yêu, thật tốt.

Viết lại:

十来个 — **shí lái ge** — khoảng mười
câu 191

预备 — **Yùbèi** — Chuẩn bị
câu 192

抹奶油 — **mǒ nǎiyóu** — bôi kem
câu 193

惊喜 — **jīngxǐ** — bất ngờ
câu 194

温馨 — **wēnxīn** — ấm cúng
câu 195

第一块 — **Dì-yī kuài** — Miếng đầu tiên
câu 196

点个外卖 — **diǎn ge wàimài** — Gọi đồ ăn ngoài
câu 197

生日快乐 — **shēngrì kuàilè** — sinh nhật vui vẻ
câu 198

多少岁 — **duōshao suì** — bao nhiêu tuổi
câu 199

准备了一个星期 — **zhǔnbèi le yí ge xīngqī** — chuẩn bị cả tuần
câu 200

多吃点好吃的 — **duō chī diǎn hǎochī de** — ăn nhiều đồ ngon
câu 201

许了什么愿 — **xǔ le shénme yuàn** — ước gì
câu 202

气球 — **qìqiú** — bóng bay
câu 203

订了三桌 — **dìng le sān zhuō** — Đặt ba bàn
câu 204

几寸 — **jǐ cùn** — mấy inch
câu 205

藏好 — **cáng hǎo** — trốn kỹ
câu 206

写了几句话 — **xiě le jǐ jù huà** — viết vài dòng
câu 207

六十大寿 **liùshí dàshòu**
mừng thọ sáu mươi
câu 208

打开门 **dǎkāi mén**
mở cửa
câu 209

忘了 **wàng le**
quên
câu 210

下周五 **Xià zhōuwǔ**
Thứ Sáu tuần sau
câu 211

请奶茶 **qǐng nǎichá**
mời trà sữa
câu 212

谢谢妈妈 **xièxie māma**
cảm ơn mẹ
câu 213

回不去了 **huí bu qù le**
không về được
câu 214

一桌菜 **yì zhuō cài**
một bàn đồ ăn
câu 215

上门 **shàngmén**
tận nhà
câu 217

关灯 **Guān dēng**
Tắt đèn
câu 218

希望你喜欢 **xīwàng nǐ xǐhuan**
mong bạn thích
câu 219

我爱你 **wǒ ài nǐ**
anh yêu em
câu 220

蛋糕上写 **Dàngāo shang xiě**
Viết lên bánh
câu 221

记得 **jìde**
nhớ
câu 222

哪家买的 **nǎ jiā mǎi de**
mua ở đâu
câu 223

每人出五十 **Měi rén chū wǔshí**
Mỗi người góp năm mươi
câu 224

第一个 **dì-yī ge**
người đầu tiên
câu 225

许愿 — **xǔyuàn** — ước
câu 226

贺卡 — **hèkǎ** — tấm thiệp
câu 227

补一句 — **Bǔ yí jù** — Chúc bù
câu 228

不灵了 — **bù líng le** — không linh nghiệm
câu 229

甜度 — **Tiándù** — Độ ngọt
câu 230

主角 — **zhǔjué** — nhân vật chính
câu 231

用心 — **yòngxīn** — có tâm
câu 232

多放点水果 — **duō fàng diǎn shuǐguǒ** — nhiều trái cây
câu 233

越活越年轻 — **yuè huó yuè niánqīng** — càng sống càng trẻ
câu 234

丝巾 — **sījīn** — khăn lụa
câu 235

冰箱 — **bīngxiāng** — tủ lạnh
câu 236

带草莓 — **dài cǎoméi** — có quả dâu
câu 237

亲手做 — **qīnshǒu zuò** — tự tay làm
câu 238

万事顺遂 — **wànshì shùnsuì** — mọi việc suôn sẻ
câu 239

回礼 — **huílǐ** — đáp lễ
câu 240

脑子还很清楚 — **nǎozi hái hěn qīngchu** — đầu óc vẫn minh mẫn
câu 241

妈妈的受难日 — **māma de shòunànrì** — ngày mẹ vượt cạn
câu 242

千万别 — Qiānwàn bié — Nhất định đừng
câu 243

取蛋糕 — qǔ dàngāo — lấy bánh
câu 244

感动得快哭了 — gǎndòng de kuài kū le — cảm động muốn khóc
câu 245

收下吧 — shōu xià ba — nhận đi
câu 246

骗出去 — piàn chūqu — dụ cô ấy ra ngoài
câu 247

生日蛋糕 — shēngrì dàngāo — bánh sinh nhật
câu 248

送什么好 — sòng shénme hǎo — tặng gì thì hay
câu 249

直接问 — Zhíjiē wèn — Hỏi thẳng
câu 250

最好的礼物 — Zuì hǎo de lǐwù — Món quà tuyệt nhất
câu 251

乱花钱 — luàn huā qián — tiêu tiền lung tung
câu 252

五月二十号 — wǔ yuè èrshí hào — hai mươi tháng Năm
câu 253

拉个群 — Lā ge qún — Lập một nhóm
câu 254

二十五岁 — Èrshíwǔ suì — Hai mươi lăm tuổi
câu 255

剩下的 — Shèngxià de — còn lại
câu 256

陪你过 — péi nǐ guò — đón cùng anh
câu 257

没人记得 — méi rén jìde — chẳng ai nhớ
câu 258

用工资 — yòng gōngzī — dùng lương mình
câu 259

第一个生日 dì-yī ge shēngrì — sinh nhật đầu tiên
câu 260

生日礼物 shēngrì lǐwù — quà sinh nhật
câu 261

签个名 qiān ge míng — ký tên
câu 262

寓意长寿 yùyì chángshòu — tượng trưng cho sống lâu
câu 263

包厢 bāoxiāng — phòng riêng
câu 264

刚洗的 gāng xǐ de — mới gội
câu 265

另一半 lìng yíbàn — một nửa
câu 266

戴上生日帽 Dài shàng shēngrìmào — Đội mũ sinh nhật
câu 267

祝寿 zhùshòu — mừng thọ
câu 268

怎么说 zěnme shuō — nói thế nào
câu 269

订了蛋糕 dìng le dàngāo — đặt bánh
câu 270

哪天出生 nǎ tiān chūshēng — sinh ngày nào
câu 271

加班 jiābān — tăng ca
câu 272

阴历生日 yīnlì shēngrì — sinh nhật âm lịch
câu 273

您辛苦了 nín xīnkǔ le — bố vất vả rồi
câu 274

生日提醒 shēngrì tíxǐng — nhắc sinh nhật
câu 275

把蜡烛插上 Bǎ làzhú chā shàng — Cắm nến lên
câu 276

不能收 — **bù néng shōu** — không nhận được
câu 277

集合 — **jíhé** — tập trung
câu 278

提过 — **tí guo** — nhắc đến
câu 279

永远年轻漂亮 — **yǒngyuǎn niánqīng piàoliang** — mãi trẻ đẹp
câu 280

只要你回家 — **zhǐyào nǐ huí jiā** — chỉ mong con về
câu 281

可以换 — **kěyǐ huàn** — đổi được
câu 282

长长久久 — **chángchángjiǔjiǔ** — mãi mãi
câu 283

连自己的生日都忘了 — **lián zìjǐ de shēngrì dōu wàng le** — quên luôn…
câu 284

巧克力口味 — **qiǎokèlì kǒuwèi** — vị socola
câu 285

回家再拆 — **huí jiā zài chāi** — về nhà hẵng mở
câu 286

送上祝福 — **sòng shàng zhùfú** — gửi lời chúc
câu 287

191 40:18
请**十来个**好朋友。
Qǐng **shí lái ge** hǎo péngyou.
Mời **khoảng mười** người bạn thân.
Viết lại:

192 40:30
预备，唱！
Yùbèi, chàng!
Chuẩn bị, hát!
Viết lại:

193 40:39
来，**抹奶油**！
Lái, **mǒ nǎiyóu**!
Nào, **bôi kem** lên mặt nào!
Viết lại:

194 40:50
一、二、三，**惊喜**！
Yī, èr, sān, **jīngxǐ**!
Một, hai, ba, **bất ngờ** chưa!
Viết lại:

195 41:04
在家里办，**温馨**一点。
Zài jiālǐ bàn, **wēnxīn** yìdiǎn.
Tổ chức ở nhà cho **ấm cúng**.
Viết lại:

196 41:16
第一块给妈妈。
Dì-yī kuài gěi māma.
Miếng đầu tiên dành cho mẹ.
Viết lại:

197 41:27
给大家**点个外卖**。
Gěi dàjiā **diǎn ge wàimài**.
Gọi đồ ăn ngoài cho cả nhóm.
Viết lại:

198 41:38
好朋友，**生日快乐**！
Hǎo péngyou, **shēngrì kuàilè**!
Bạn thân ơi, **sinh nhật vui vẻ**!
Viết lại:

199 41:50
这是你**多少岁**生日？
Zhè shì nǐ **duōshao suì** shēngrì?
Sinh nhật lần này bạn **bao nhiêu tuổi**?
Viết lại:

200 42:02
我们**准备了一个星期**呢。
Wǒmen **zhǔnbèi le yí ge xīngqī** ne.
Bọn mình **chuẩn bị cả tuần** đấy.
Viết lại:

201 42:13
生日快乐，**多吃点好吃的**！
Shēngrì kuàilè, **duō chī diǎn hǎochī de**!
Sinh nhật vui vẻ, nhớ **ăn nhiều đồ ngon** nhé!
Viết lại:

202 42:27
你**许了什么愿**？
Nǐ **xǔ le shénme yuàn**?
Bạn đã **ước gì** thế?
Viết lại:

203 42:37
买点**气球**和彩旗。
Mǎi diǎn **qìqiú** hé cǎiqí.
Mua ít **bóng bay** và cờ trang trí.
Viết lại: .....

204 42:49
在饭店**订了三桌**。
Zài fàndiàn **dìng le sān zhuō**.
Đặt ba bàn ở nhà hàng rồi.
Viết lại: .....

205 43:01
要**几寸**的?
Yào **jǐ cùn** de?
Bánh cỡ **mấy inch**?
Viết lại: .....

206 43:10
大家**藏好**!
Dàjiā **cáng hǎo**!
Mọi người **trốn kỹ** vào!
Viết lại: .....

207 43:20
我在贺卡上**写了几句话**。
Wǒ zài hèkǎ shang **xiě le jǐ jù huà**.
Mình **viết vài dòng** vào thiệp.
Viết lại: .....

208 43:32
这周六是爸爸**六十大寿**。
Zhè zhōuliù shì bàba **liùshí dàshòu**.
Thứ Bảy này là **mừng thọ sáu mươi** của bố.
Viết lại: .....

209 43:45

你**打开门**看看。

Nǐ **dǎkāi mén** kànkan.

Em **mở cửa** ra xem đi.

Viết lại: .....

210 43:55

你**忘了**我的生日？

Nǐ **wàng le** wǒ de shēngrì?

Anh **quên** sinh nhật em à?

Viết lại: .....

211 44:06

下周五是我的生日。

Xià zhōuwǔ shì wǒ de shēngrì.

Thứ Sáu tuần sau là sinh nhật mình.

Viết lại: .....

212 44:18

谢谢大家，下午我**请奶茶**！

Xièxie dàjiā, xiàwǔ wǒ **qǐng nǎichá**!

Cảm ơn mọi người, chiều nay mình **mời trà sữa**!

Viết lại: .....

213 44:33

生日这天，打电话**谢谢妈妈**。

Shēngrì zhè tiān, dǎ diànhuà **xièxie māma**.

Ngày sinh nhật, mình gọi điện **cảm ơn mẹ**.

Viết lại: .....

214 44:48

今年妈妈生日我**回不去了**。

Jīnnián māma shēngrì wǒ **huí bu qù le**.

Năm nay sinh nhật mẹ con **không về được**.

Viết lại: .....

215 45:02
你生日，我给你做了**一桌菜**。
Nǐ shēngrì, wǒ gěi nǐ zuò le **yì zhuō cài**.
Sinh nhật anh, em nấu cả **một bàn đồ ăn**.
Viết lại:

216 45:15
零点给你打电话说生日快乐。
Líng diǎn gěi nǐ dǎ diànhuà shuō shēngrì kuàilè.
Đúng **mười hai giờ đêm** anh gọi chúc em sinh nhật.
Viết lại:

217 45:30
能送蛋糕**上门**吗?
Néng sòng dàngāo **shàngmén** ma?
Giao bánh **tận nhà** được không?
Viết lại:

218 45:41
关灯，她快进来了!
Guān dēng, tā kuài jìnlai le!
Tắt đèn đi, cô ấy sắp vào rồi!
Viết lại:

219 45:54
小小礼物，**希望你喜欢**。
Xiǎoxiǎo lǐwù, **xīwàng nǐ xǐhuan**.
Chút quà nhỏ, **mong bạn thích**.
Viết lại:

220 46:07
转五百二十块，就是“**我爱你**”的意思。
Zhuǎn wǔbǎi èrshí kuài, jiù shì "**wǒ ài nǐ**" de yìsi.
Chuyển năm trăm hai mươi tệ, nghĩa là "**anh yêu em**".
Viết lại:

221 46:23
蛋糕上写“妈妈生日快乐”。
Dàngāo shang xiě "Māma shēngrì kuàilè".
Viết lên bánh: "Chúc mừng sinh nhật mẹ".
Viết lại:

222 46:38
谢谢大家**记得**我的生日。
Xièxie dàjiā **jìde** wǒ de shēngrì.
Cảm ơn mọi người đã **nhớ** sinh nhật mình.
Viết lại:

223 46:50
这蛋糕真好吃，**哪家买的**?
Zhè dàngāo zhēn hǎochī, **nǎ jiā mǎi de**?
Bánh này ngon quá, **mua ở đâu** thế?
Viết lại:

224 47:04
每人出五十，买个蛋糕吧。
Měi rén chū wǔshí, mǎi ge dàngāo ba.
Mỗi người góp năm mươi tệ mua cái bánh nhé.
Viết lại:

225 47:18
我是**第一个**祝你生日快乐的!
Wǒ shì **dì-yī ge** zhù nǐ shēngrì kuàilè de!
Mình là **người đầu tiên** chúc bạn đó!
Viết lại:

226 47:31
闭上眼睛**许愿**。
Bì shàng yǎnjing **xǔyuàn**.
Nhắm mắt lại rồi **ước** đi.
Viết lại:

227 47:41
再加一张**贺卡**。
Zài jiā yì zhāng **hèkǎ**.
Thêm một **tấm thiệp** nữa nhé.
Viết lại: .....

228 47:53
补一句生日快乐!
Bǔ yí jù shēngrì kuàilè!
Chúc bù một câu sinh nhật vui vẻ nhé!
Viết lại: .....

229 48:05
说出来就**不灵了**。
Shuō chūlai jiù **bù líng le**.
Nói ra là **không linh nghiệm** nữa.
Viết lại: .....

230 48:16
甜度低一点。
Tiándù dī yìdiǎn.
Độ ngọt thấp một chút nhé.
Viết lại: .....

231 48:27
今天你是**主角**!
Jīntiān nǐ shì **zhǔjué**!
Hôm nay bạn là **nhân vật chính**!
Viết lại: .....

232 48:38
送礼物要**用心**。
Sòng lǐwù yào **yòngxīn**.
Tặng quà quan trọng là **có tâm**.
Viết lại: .....

233 48:50
上面**多放点水果**。
Shàngmiàn **duō fàng diǎn shuǐguǒ**.
Bên trên cho **nhiều trái cây** chút.
Viết lại:

234 49:01
祝你**越活越年轻**!
Zhù nǐ **yuè huó yuè niánqīng**!
Chúc bạn **càng sống càng trẻ**!
Viết lại:

235 49:12
给妈妈买条**丝巾**。
Gěi māma mǎi tiáo **sījīn**.
Mua cho mẹ một chiếc **khăn lụa**.
Viết lại:

236 49:23
蛋糕要放**冰箱**冷藏。
Dàngāo yào fàng **bīngxiāng** lěngcáng.
Bánh phải cho vào **tủ lạnh**.
Viết lại:

237 49:35
谁要**带草莓**的那块?
Shéi yào **dài cǎoméi** de nà kuài?
Ai muốn miếng **có quả dâu**?
Viết lại:

238 49:47
这是我**亲手做**的礼物。
Zhè shì wǒ **qīnshǒu zuò** de lǐwù.
Đây là món quà mình **tự tay làm**.
Viết lại:

239 49:58
祝你新的一岁**万事顺遂**!
Zhù nǐ xīn de yí suì **wànshì shùnsuì**!
Chúc tuổi mới **mọi việc suôn sẻ**!
Viết lại:

240 50:12
你生日的时候我一定**回礼**。
Nǐ shēngrì de shíhou wǒ yídìng **huílǐ**.
Đến sinh nhật bạn, mình nhất định **đáp lễ**.
Viết lại:

241 50:26
爷爷八十了，**脑子还很清楚**。
Yéye bāshí le, **nǎozi hái hěn qīngchu**.
Ông tám mươi rồi mà **đầu óc vẫn minh mẫn**.
Viết lại:

242 50:40
孩子的生日，是**妈妈的受难日**。
Háizi de shēngrì, shì **māma de shòunànrì**.
Sinh nhật của con là **ngày mẹ vượt cạn**.
Viết lại:

243 50:55
千万别让她知道。
Qiānwàn bié ràng tā zhīdao.
Nhất định đừng để cô ấy biết nhé.
Viết lại:

244 51:06
几点可以**取蛋糕**?
Jǐ diǎn kěyǐ **qǔ dàngāo**?
Mấy giờ **lấy bánh** được?
Viết lại:

245 51:16
我**感动得快哭了**。
Wǒ **gǎndòng de kuài kū le**.
Mình **cảm động muốn khóc** luôn.
Viết lại:

246 51:27
不贵，你就**收下吧**。
Bú guì, nǐ jiù **shōu xià ba**.
Không đắt đâu, **nhận đi** mà.
Viết lại:

247 51:39
谁负责把她**骗出去**?
Shéi fùzé bǎ tā **piàn chūqu**?
Ai phụ trách **dụ cô ấy ra ngoài**?
Viết lại:

248 51:50
这周六要一个**生日蛋糕**，能做吗?
Zhè zhōuliù yào yí ge **shēngrì dàngāo**, néng zuò ma?
Thứ Bảy này cần một chiếc **bánh sinh nhật**, làm kịp không?
Viết lại:

249 52:07
她过生日**送什么好**?
Tā guò shēngrì **sòng shénme hǎo**?
Sinh nhật cô ấy **tặng gì thì hay**?
Viết lại:

250 52:18
直接问她想要什么吧。
Zhíjiē wèn tā xiǎng yào shénme ba.
Hỏi thẳng cô ấy muốn gì cho chắc.
Viết lại:

251 52:30
最好的礼物是你来了。
Zuì hǎo de lǐwù shì nǐ lái le.
Món quà tuyệt nhất là bạn đã đến.
Viết lại:

252 52:42
买这些干吗，又**乱花钱**。
Mǎi zhèxiē gànmá, yòu **luàn huā qián**.
Mua mấy thứ này làm gì, lại **tiêu tiền lung tung**.
Viết lại:

253 52:56
我是**五月二十号**出生的。
Wǒ shì **wǔ yuè èrshí hào** chūshēng de.
Mình sinh ngày **hai mươi tháng Năm**.
Viết lại:

254 53:08
拉个群商量给她过生日。
Lā ge qún shāngliang gěi tā guò shēngrì.
Lập một nhóm bàn chuyện tổ chức sinh nhật cho cô ấy.
Viết lại:

255 53:22
二十五岁了，生日快乐呀！
Èrshíwǔ suì le, shēngrì kuàilè ya!
Hai mươi lăm tuổi rồi, sinh nhật vui vẻ nha!
Viết lại:

256 53:36
剩下的蛋糕带回去吃吧。
Shèngxià de dàngāo dài huíqu chī ba.
Bánh **còn lại** mang về ăn nhé.
Viết lại:

257 53:49
以后每个生日我都**陪你过**。
Yǐhòu měi ge shēngrì wǒ dōu **péi nǐ guò**.
Sau này sinh nhật nào em cũng **đón cùng anh**.
Viết lại:

258 54:03
我生日跟节日撞了，**没人记得**。
Wǒ shēngrì gēn jiérì zhuàng le, **méi rén jìde**.
Sinh nhật mình trùng ngày lễ, **chẳng ai nhớ**.
Viết lại:

259 54:18
第一次**用工资**给妈妈过生日。
Dì-yī cì **yòng gōngzī** gěi māma guò shēngrì.
Lần đầu **dùng lương mình** tổ chức sinh nhật cho mẹ.
Viết lại:

260 54:32
这是我陪你过的**第一个生日**。
Zhè shì wǒ péi nǐ guò de **dì-yī ge shēngrì**.
Đây là **sinh nhật đầu tiên** anh ở bên em.
Viết lại:

261 54:45
有你，就是我最好的**生日礼物**。
Yǒu nǐ, jiù shì wǒ zuì hǎo de **shēngrì lǐwù**.
Có em chính là món **quà sinh nhật** tuyệt nhất của anh.
Viết lại:

262 55:00
大家在贺卡上**签个名**。
Dàjiā zài hèkǎ shang **qiān ge míng**.
Mọi người **ký tên** lên thiệp chúc mừng nhé.
Viết lại:

263 55:13
面条长，**寓意长寿**。
Miàntiáo cháng, **yùyì chángshòu**.
Sợi mì dài, **tượng trưng cho sống lâu**.
Viết lại: .....

264 55:27
订个**包厢**去唱歌吧。
Dìng ge **bāoxiāng** qù chànggē ba.
Đặt một **phòng riêng** đi hát karaoke đi.
Viết lại: .....

265 55:39
别抹头发上，**刚洗的**！
Bié mǒ tóufa shang, **gāng xǐ de**!
Đừng bôi lên tóc, **mới gội** đấy!
Viết lại: .....

266 55:52
祝你早日找到**另一半**！
Zhù nǐ zǎorì zhǎo dào **lìng yíbàn**!
Chúc bạn sớm tìm được **một nửa** của mình!
Viết lại: .....

267 56:04
戴上生日帽！
Dài shàng shēngrìmào!
Đội mũ sinh nhật vào!
Viết lại: .....

268 56:14
全家人回来给爸爸**祝寿**。
Quánjiā rén huílai gěi bàba **zhùshòu**.
Cả nhà về **mừng thọ** bố.
Viết lại: .....

269 56:26
越南语的“生日快乐”**怎么说**?
Yuènányǔ de "shēngrì kuàilè" **zěnme shuō**?
Câu "sinh nhật vui vẻ" tiếng Việt **nói thế nào**?

Viết lại: .....

270 56:41
我在网上**订了蛋糕**送到家。
Wǒ zài wǎngshang **dìng le dàngāo** sòng dào jiā.
Con **đặt bánh** trên mạng giao về nhà rồi.

Viết lại: .....

271 56:55
你是**哪天出生**的?
Nǐ shì **nǎ tiān chūshēng** de?
Bạn **sinh ngày nào**?

Viết lại: .....

272 57:05
生日还要**加班**，好惨。
Shēngrì hái yào **jiābān**, hǎo cǎn.
Sinh nhật mà còn phải **tăng ca**, thảm ghê.

Viết lại: .....

273 57:18
老人一般过**阴历生日**。
Lǎorén yìbān guò **yīnlì shēngrì**.
Người già thường tính **sinh nhật âm lịch**.

Viết lại: .....

274 57:31
爸，生日快乐，**您辛苦了**!
Bà, shēngrì kuàilè, **nín xīnkǔ le**!
Bố ơi, sinh nhật vui vẻ, **bố vất vả rồi**!

Viết lại: .....

275 57:46
在手机上设个**生日提醒**。
Zài shǒujī shang shè ge **shēngrì tíxǐng**.
Đặt lịch **nhắc sinh nhật** trên điện thoại.
Viết lại:

276 57:59
把蜡烛插上。
Bǎ làzhú chā shàng.
Cắm nến lên đi.
Viết lại:

277 58:09
这么贵的礼物，我**不能收**。
Zhème guì de lǐwù, wǒ **bù néng shōu**.
Quà đắt thế, mình **không nhận được** đâu.
Viết lại:

278 58:23
那天晚上七点，在我家**集合**。
Nà tiān wǎnshang qī diǎn, zài wǒ jiā **jíhé**.
Tối hôm đó bảy giờ, **tập trung** ở nhà mình.
Viết lại:

279 58:38
上次听你**提过**。
Shàng cì tīng nǐ **tí guo**.
Lần trước nghe bạn **nhắc đến**.
Viết lại:

280 58:48
妈，生日快乐，**永远年轻漂亮**！
Mā, shēngrì kuàilè, **yǒngyuǎn niánqīng piàoliang**!
Mẹ ơi, sinh nhật vui vẻ, **mãi trẻ đẹp** nhé!
Viết lại:

281 59:04

爸妈不要礼物，**只要你回家**。

Bà mā bú yào lǐwù, **zhǐyào nǐ huí jiā**.

Bố mẹ chẳng cần quà, **chỉ mong con về**.

Viết lại:

282 59:18

小票在袋子里，不合适**可以换**。

Xiǎopiào zài dàizi lǐ, bù héshì **kěyǐ huàn**.

Hóa đơn trong túi, không vừa thì **đổi được**.

Viết lại:

283 59:33

九十九朵玫瑰，代表**长长久久**。

Jiǔshíjiǔ duǒ méigui, dàibiǎo **chángchángjiǔjiǔ**.

Chín mươi chín bông hồng, nghĩa là **mãi mãi** bên nhau.

Viết lại:

284 59:49

我忙得**连自己的生日都忘了**。

Wǒ máng de **lián zìjǐ de shēngrì dōu wàng le**.

Mình bận đến **quên luôn sinh nhật của mình**.

Viết lại:

285 1:00:03

要**巧克力口味**的。

Yào **qiǎokèlì kǒuwèi** de.

Lấy **vị socola**.

Viết lại:

286 1:00:14

先别拆，**回家再拆**。

Xiān bié chāi, **huí jiā zài chāi**.

Đừng mở bây giờ, **về nhà hẵng mở**.

Viết lại:

287 零点准时**送上祝福**。

1:00:27

Líng diǎn zhǔnshí **sòng shàng zhùfú**.

Đúng nửa đêm **gửi lời chúc**.

Viết lại:

不挑食 — **bù tiāoshí** — không kén ăn
câu 288

可喜欢你了 — **kě xǐhuan nǐ le** — quý bạn lắm
câu 289

好找 — **hǎo zhǎo** — dễ tìm
câu 290

两年 — **liǎng nián** — hai năm
câu 291

有人 — **yǒu rén** — có ai
câu 292

周日见 — **zhōurì jiàn** — chủ nhật gặp
câu 293

该回去了 — **gāi huíqu le** — xin phép về
câu 294

同学 — **tóngxué** — bạn học
câu 295

坐这儿 — **zuò zhèr** — ngồi chỗ này
câu 296

常来 — **cháng lái** — năng đến
câu 297

吃点儿水果 — **Chī diǎnr shuǐguǒ** — Ăn chút hoa quả
câu 298

来杯茶 — **lái bēi chá** — một tách trà
câu 299

早课 — **zǎo kè** — tiết sớm
câu 300

再走 — **zài zǒu** — rồi hãy về
câu 301

欢迎 — **Huānyíng** — Hoan nghênh
câu 302

最喜欢猫 — **zuì xǐhuan māo** — thích mèo lắm
câu 303

奶奶好 — **Nǎinai hǎo** — chào bà
câu 304

洗碗 — **xǐ wǎn** — rửa bát
câu 305

路上小心 — **Lùshang xiǎoxīn** — Đi đường cẩn thận
câu 306

三号楼 — **Sān hào lóu** — Tòa số ba
câu 307

下楼去接你 — **xià lóu qù jiē nǐ** — xuống đón bạn
câu 308

叔叔好 — **Shūshu hǎo** — chào chú
câu 309

谢谢 — **Xièxie** — cảm ơn
câu 310

奶奶种的 — **nǎinai zhòng de** — bà nội trồng
câu 311

爷爷 — **yéye** — ông nội
câu 312

先吃 — **xiān chī** — ăn trước
câu 313

用筷子 — **yòng kuàizi** — dùng đũa
câu 314

都有谁 — **dōu yǒu shéi** — có những ai
câu 315

多久 — **duō jiǔ** — bao lâu
câu 316

别站着 — **Bié zhànzhe** — Đừng đứng
câu 317

先坐 — **xiān zuò** — ngồi trước
câu 318

送你 — **sòng nǐ** — tiễn bạn
câu 319

方便 — **fāngbiàn** — tiện
câu 320

客人 — **kèrén** — khách
câu 321

来我家玩 — lái wǒ jiā wán — đến nhà mình chơi
câu 322

房间 — fángjiān — phòng
câu 323

也用筷子 — yě yòng kuàizi — cũng dùng đũa
câu 324

到家了 — dào jiā le — về đến nơi
câu 325

带什么东西 — dài shénme dōngxi — mang quà làm gì
câu 326

别送了 — bié sòng le — đừng tiễn nữa
câu 327

一整天 — yì zhěng tiān — cả ngày
câu 328

保安 — Bǎo'ān — Bảo vệ
câu 329

再多坐会儿 — zài duō zuò huìr — Ngồi thêm chút nữa
câu 330

开饭了 — Kāifàn le — Cơm xong rồi
câu 331

我说的朋友 — wǒ shuō de péngyou — bạn con nói đến
câu 332

比饭店的还好吃 — bǐ fàndiàn de hái hǎochī — ngon hơn cả nhà…
câu 334

住在哪儿 — zhù zài nǎr — ở chỗ nào
câu 335

习惯 — xíguàn — quen
câu 336

夹块鱼 — jiā kuài yú — gắp cho cháu miếng cá
câu 337

自己夹 — zìjǐ jiā — tự gắp
câu 338

在越南 — zài Yuènán — ở Việt Nam
câu 339

好可爱 — hǎo kě'ài — dễ thương quá
câu 340

这么多菜 — zhème duō cài — nhiều món thế này
câu 341

四号口 — sì hào kǒu — cửa số bốn
câu 342

奶奶 — nǎinai — bà nội
câu 343

带过去 — dài guòqu — mang qua
câu 344

小时候 — xiǎo shíhou — hồi nhỏ
câu 345

健康长寿 — jiànkāng chángshòu — mạnh khỏe sống lâu
câu 346

教我做 — jiāo wǒ zuò — dạy cháu làm
câu 347

经常帮我 — jīngcháng bāng wǒ — hay giúp cháu
câu 348

常来家里玩 — cháng lái jiāli wán — năng đến chơi
câu 349

小区门口 — xiǎoqū ménkǒu — cổng khu
câu 350

老李家 — Lǎo Lǐ jiā — nhà họ Lý
câu 351

真香 — zhēn xiāng — thơm thật
câu 352

做越南菜 — zuò Yuènán cài — nấu món Việt
câu 353

再来看 — zài lái kàn — lại đến thăm
câu 354

跟在自己家一样 — gēn zài zìjǐ jiā yíyàng — như ở nhà
câu 355

简单得很 — jiǎndān de hěn — đơn giản lắm
câu 356

考虑 — kǎolǜ — suy nghĩ
câu 357

放心吃 — fàngxīn chī — yên tâm ăn
câu 358

十一点到 — shíyī diǎn dào — mười một giờ
câu 359

喜欢什么 — xǐhuan shénme — thích gì
câu 360

整齐 — zhěngqí — gọn gàng
câu 361

吃饱了 — chībǎo le — no rồi
câu 362

等着尝尝 — děngzhe chángchang — chờ được nếm thử
câu 363

邀请 — yāoqǐng — mời
câu 364

马上下来 — mǎshàng xiàlai — xuống ngay
câu 365

留着 — liúzhe — giữ lại
câu 366

人来就行 — rén lái jiù xíng — người đến là được
câu 368

收下 — shōuxià — nhận
câu 369

发个消息 — fā ge xiāoxi — nhắn tin
câu 370

照顾 — zhàogù — rất tốt
câu 371

留在中国 — liú zài Zhōngguó — ở lại Trung Quốc
câu 372

高兴着呢 — gāoxìng zhe ne — vui lắm
câu 373

一盒茶叶 — yì hé cháyè — một hộp trà
câu 374

添一碗饭 — tiān yì wǎn fàn — thêm bát cơm
câu 375

敬叔叔一杯 — jìng shūshu yì bēi — kính chú một ly
câu 376

拖鞋 — Tuōxié — Dép lê
câu 378

辣 — là — cay
câu 379

怕辣 — pà là — sợ ăn cay
câu 380

说起 — shuōqǐ — kể về
câu 381

说声谢谢 — shuō shēng xièxie — gửi lời cảm ơn
câu 382

硬朗 — yìnglang — khỏe mạnh
câu 383

窗户 — chuānghu — cửa sổ
câu 384

来得正好 — Lái de zhènghǎo — Đến đúng lúc
câu 385

互相帮助 — hùxiāng bāngzhù — giúp đỡ nhau
câu 386

中午过来 — zhōngwǔ guòlai — trưa đến
câu 387

小区 — xiǎoqū — Khu nhà
câu 388

来晚了 — lái wǎn le — đến muộn
câu 389

喝饮料 — hē yǐnliào — uống nước ngọt
câu 390

专业 — zhuānyè — ngành
câu 391

打扰 — dǎrǎo — làm phiền
câu 392

换鞋 — huàn xié — thay dép
câu 393

当自己家 — dàng zìjǐ jiā — coi đây như nhà mình
câu 394

叫我小兰 — jiào wǒ Xiǎo Lán — gọi cháu là Tiểu Lan
câu 395

尽管说 — jǐnguǎn shuō — cứ bảo
câu 396

平时 — píngshí — bình thường
câu 397

自己做的月饼 — zìjǐ zuò de yuèbing — bánh trung thu cô tự l…
câu 398

当礼物 — dàng lǐwù — làm quà
câu 399

留学 — liúxué — du học
câu 400

心意 — xīnyì — quà nhỏ
câu 402

自己来倒 — zìjǐ lái dào — tự rót
câu 403

288 1:00:54
我什么都吃，**不挑食**。
Wǒ shénme dōu chī, **bù tiāoshí**.
Mình ăn gì cũng được, **không kén ăn**.
Viết lại:

289 1:01:07
我爸妈**可喜欢你了**。
Wǒ bà mā **kě xǐhuan nǐ le**.
Bố mẹ mình **quý bạn lắm** đấy.
Viết lại:

290 1:01:18
路**好找**吗?
Lù **hǎo zhǎo** ma?
Đường có **dễ tìm** không?
Viết lại:

291 1:01:28
我来了**两年**了。
Wǒ lái le **liǎng nián** le.
Cháu sang được **hai năm** rồi ạ.
Viết lại:

292 1:01:39
请问家里**有人**吗?
Qǐngwèn jiāli **yǒu rén** ma?
Cho hỏi trong nhà **có ai** không ạ?
Viết lại:

293 1:01:51
好的，那**周日见**!
Hǎo de, nà **zhōurì jiàn**!
Được, hẹn **chủ nhật gặp** nhé!
Viết lại:

294 1:02:02
不早了，我**该回去了**。
Bù zǎo le, wǒ **gāi huíqu le**.
Muộn rồi, cháu **xin phép về** ạ.
Viết lại:

295 1:02:14
我叫阿兰，是小李的**同学**。
Wǒ jiào Ā Lán, shì Xiǎo Lǐ de **tóngxué**.
Cháu là Lan, **bạn học** của Tiểu Lý.
Viết lại:

296 1:02:29
你**坐这儿**吧。
Nǐ **zuò zhèr** ba.
Cháu **ngồi chỗ này** đi.
Viết lại:

297 1:02:38
爱吃就**常来**。
Ài chī jiù **cháng lái**.
Cháu thích ăn thì **năng đến** nhé.
Viết lại:

298 1:02:49
吃点儿水果吧。
Chī diǎnr shuǐguǒ ba.
Ăn chút hoa quả đi cháu.
Viết lại:

299 1:02:59
给我**来杯茶**就好。
Gěi wǒ **lái bēi chá** jiù hǎo.
Cho cháu **một tách trà** là được ạ.
Viết lại:

300 明天我还有**早课**。
1:03:10
Míngtiān wǒ hái yǒu **zǎo kè**.
Mai cháu còn có **tiết sớm** ạ.

Viết lại: .....

301 吃了晚饭**再走**吧。
1:03:21
Chī le wǎnfàn **zài zǒu** ba.
Ở lại ăn tối **rồi hãy về**.

Viết lại: .....

302 **欢迎**你来家里玩儿!
1:03:32
Huānyíng nǐ lái jiāli wánr!
Hoan nghênh cháu đến nhà chơi!

Viết lại: .....

303 不怕，我**最喜欢猫**了。
1:03:43
Bú pà, wǒ **zuì xǐhuan māo** le.
Không sợ, mình **thích mèo lắm**.

Viết lại: .....

304 **奶奶好**!
1:03:56
Nǎinai hǎo!
Bà ơi, cháu **chào bà** ạ!

Viết lại: .....

305 我来**洗碗**吧。
1:04:05
Wǒ lái **xǐ wǎn** ba.
Để cháu **rửa bát** cho ạ.

Viết lại: .....

306 1:04:15
路上小心啊。
Lùshang xiǎoxīn a.
Đi đường cẩn thận nhé.
Viết lại:

307 1:04:25
三号楼，十二层。
Sān hào lóu, shí'èr céng.
Tòa số ba, tầng mười hai.
Viết lại:

308 1:04:37
我**下楼去接你**。
Wǒ **xià lóu qù jiē nǐ**.
Mình **xuống đón bạn**.
Viết lại:

309 1:04:47
叔叔好，阿姨好！
Shūshu hǎo, āyí hǎo!
Cháu **chào chú**, cháu chào cô ạ!
Viết lại:

310 1:04:59
谢谢叔叔阿姨。
Xièxie shūshu āyí.
Cháu **cảm ơn** cô chú ạ.
Viết lại:

311 1:05:09
都是**奶奶种的**。
Dōu shì **nǎinai zhòng de**.
Đều là **bà nội trồng** đấy.
Viết lại:

312 1:05:20
是我**爷爷**写的。
Shì wǒ **yéye** xiě de.
Là **ông nội** mình viết đấy.
Viết lại:

313 1:05:30
爷爷奶奶**先吃**。
Yéye nǎinai **xiān chī**.
Ông bà **ăn trước** ạ.
Viết lại:

314 1:05:40
你会**用筷子**吗?
Nǐ huì **yòng kuàizi** ma?
Cháu biết **dùng đũa** không?
Viết lại:

315 1:05:50
你家里**都有谁**啊?
Nǐ jiāli **dōu yǒu shéi** a?
Nhà bạn **có những ai**?
Viết lại:

316 1:06:00
你来中国**多久**了?
Nǐ lái Zhōngguó **duō jiǔ** le?
Cháu sang Trung Quốc được **bao lâu** rồi?
Viết lại:

317 1:06:11
别站着了，快坐吧。
Bié zhànzhe le, kuài zuò ba.
Đừng đứng nữa, ngồi đi cháu.
Viết lại:

318 1:06:23
让爷爷奶奶**先坐**。
Ràng yéye nǎinai **xiān zuò**.
Để ông bà **ngồi trước** ạ.
Viết lại:

319 1:06:33
我**送你**去地铁站。
Wǒ **sòng nǐ** qù dìtiě zhàn.
Để mình **tiễn bạn** ra ga tàu điện.
Viết lại:

320 1:06:44
坐地铁过去**方便**吗?
Zuò dìtiě guòqu **fāngbiàn** ma?
Đi tàu điện ngầm đến có **tiện** không?
Viết lại:

321 1:06:56
不用不用，你是**客人**。
Bú yòng bú yòng, nǐ shì **kèrén**.
Không cần đâu, cháu là **khách** mà.
Viết lại:

322 1:07:09
这个周末**来我家玩**吧!
Zhège zhōumò **lái wǒ jiā wán** ba!
Cuối tuần này **đến nhà mình chơi** nhé!
Viết lại:

323 1:07:21
带你去看看我的**房间**。
Dài nǐ qù kànkan wǒ de **fángjiān**.
Dẫn bạn đi xem **phòng** mình nhé.
Viết lại:

324 1:07:32

会的，越南人**也用筷子**。

Huì de, Yuènán rén **yě yòng kuàizi**.

Biết ạ, người Việt **cũng dùng đũa**.

Viết lại: .....

325 1:07:45

我已经**到家了**，您放心。

Wǒ yǐjīng **dào jiā le**, nín fàngxīn.

Cháu **về đến nơi** rồi ạ, cô yên tâm.

Viết lại: .....

326 1:07:58

来就来吧，还**带什么东西**！

Lái jiù lái ba, hái **dài shénme dōngxi**!

Đến chơi là được rồi, còn **mang quà làm gì**!

Viết lại: .....

327 1:08:13

叔叔阿姨请回吧，**别送了**。

Shūshu āyí qǐng huí ba, **bié sòng le**.

Cô chú vào nhà đi ạ, **đừng tiễn nữa**.

Viết lại: .....

328 1:08:26

周日我**一整天**都有空。

Zhōurì wǒ **yì zhěng tiān** dōu yǒu kòng.

Chủ nhật mình rảnh **cả ngày**.

Viết lại: .....

329 1:08:39

保安问我找哪一户。

Bǎo'ān wèn wǒ zhǎo nǎ yí hù.

Bảo vệ hỏi mình tìm nhà ai.

Viết lại: .....

330 1:08:50
急什么，**再多坐会儿**。
Jí shénme, **zài duō zuò huìr**.
Ngồi thêm chút nữa đi cháu.
Viết lại:

331 1:09:02
开饭了，大家来吃饭吧！
Kāifàn le, dàjiā lái chīfàn ba!
Cơm xong rồi, mọi người vào ăn thôi!
Viết lại:

332 1:09:15
爸，妈，这就是**我说的朋友**。
Bà, mā, zhè jiù shì **wǒ shuō de péngyou**.
Bố, mẹ, đây là **bạn con nói đến**.
Viết lại:

333 1:09:31
下回**轮到你**来我这儿玩。
Xià huí **lúndào nǐ** lái wǒ zhèr wán.
Lần sau **đến lượt bạn** qua nhà mình chơi.
Viết lại:

334 1:09:44
这红烧肉**比饭店的还好吃**。
Zhè hóngshāoròu **bǐ fàndiàn de hái hǎochī**.
Món thịt kho này **ngon hơn cả nhà hàng**.
Viết lại:

335 1:09:57
你家**住在哪儿**啊？
Nǐ jiā **zhù zài nǎr** a?
Nhà bạn **ở chỗ nào** thế?
Viết lại:

336 在这边还**习惯**吗?

1:10:07

Zài zhèbiān hái **xíguàn** ma?

Ở bên này có **quen** không?

Viết lại: .....

337 阿姨给你**夹块鱼**。

1:10:18

Āyí gěi nǐ **jiā kuài yú**.

Cô **gắp cho cháu miếng cá**.

Viết lại: .....

338 我**自己夹**，您也吃。

1:10:29

Wǒ **zìjǐ jiā**, nín yě chī.

Cháu **tự gắp** được rồi ạ, cô cũng ăn đi.

Viết lại: .....

339 你爸妈都**在越南**吗?

1:10:41

Nǐ bà mā dōu **zài Yuènán** ma?

Bố mẹ cháu đều **ở Việt Nam** à?

Viết lại: .....

340 你小时候**好可爱**啊!

1:10:52

Nǐ xiǎo shíhou **hǎo kě'ài** a!

Hồi nhỏ bạn **dễ thương quá**!

Viết lại: .....

341 阿姨做了**这么多菜**!

1:11:04

Āyí zuò le **zhème duō cài**!

Cô làm **nhiều món thế này** ạ!

Viết lại: .....

342 在西湖站下，**四号口**出。

1:11:15

Zài Xīhú zhàn xià, **sì hào kǒu** chū.

Xuống ở ga Tây Hồ, ra **cửa số bốn**.

Viết lại:

343 有我爸妈，还有我**奶奶**。

1:11:30

Yǒu wǒ bà mā, hái yǒu wǒ **nǎinai**.

Có bố mẹ mình với **bà nội**.

Viết lại:

344 我买点儿水果**带过去**。

1:11:42

Wǒ mǎi diǎnr shuǐguǒ **dài guòqu**.

Mình mua ít hoa quả **mang qua**.

Viết lại:

345 这是你**小时候**的照片?

1:11:54

Zhè shì nǐ **xiǎo shíhou** de zhàopiàn?

Đây là ảnh **hồi nhỏ** của bạn à?

Viết lại:

346 祝爷爷奶奶**健康长寿**。

1:12:05

Zhù yéye nǎinai **jiànkāng chángshòu**.

Chúc ông bà **mạnh khỏe sống lâu**.

Viết lại:

347 您能**教我做**这道菜吗?

1:12:18

Nín néng **jiāo wǒ zuò** zhè dào cài ma?

Cô **dạy cháu làm** món này được không ạ?

Viết lại:

348 1:12:31
他学习很好，**经常帮我**。
Tā xuéxí hěn hǎo, **jīngcháng bāng wǒ**.
Cậu ấy học giỏi lắm, **hay giúp cháu**.
Viết lại: .....

349 1:12:44
以后有空**常来家里玩**。
Yǐhòu yǒu kòng **cháng lái jiāli wán**.
Rảnh thì **năng đến chơi** nhé.
Viết lại: .....

350 1:12:56
到**小区门口**给我打电话。
Dào **xiǎoqū ménkǒu** gěi wǒ dǎ diànhuà.
Đến **cổng khu** thì gọi cho mình nhé.
Viết lại: .....

351 1:13:09
叔叔，我找三号楼**老李家**。
Shūshu, wǒ zhǎo sān hào lóu **Lǎo Lǐ jiā**.
Chú ơi, cháu tìm **nhà họ Lý** tòa ba.
Viết lại: .....

352 1:13:23
这茶**真香**啊。
Zhè chá **zhēn xiāng** a.
Trà này **thơm thật** đấy.
Viết lại: .....

353 1:13:33
下次我给你们**做越南菜**。
Xià cì wǒ gěi nǐmen **zuò Yuènán cài**.
Lần sau cháu **nấu món Việt** cho cô chú ăn.
Viết lại: .....

354 1:13:46
一定，我会**再来看**你们的。
Yídìng, wǒ huì **zài lái kàn** nǐmen de.
Nhất định ạ, cháu sẽ **lại đến thăm** cô chú.
Viết lại:

355 1:13:59
别客气，就**跟在自己家一样**。
Bié kèqi, jiù **gēn zài zìjǐ jiā yíyàng**.
Đừng khách sáo, cứ tự nhiên **như ở nhà**.
Viết lại:

356 1:14:13
行啊，**简单得很**。
Xíng a, **jiǎndān de hěn**.
Được chứ, **đơn giản lắm**.
Viết lại:

357 1:14:25
我还在**考虑**呢。
Wǒ hái zài **kǎolǜ** ne.
Cháu vẫn đang **suy nghĩ** ạ.
Viết lại:

358 1:14:35
这个不辣，**放心吃**。
Zhège bú là, **fàngxīn chī**.
Món này không cay, cháu **yên tâm ăn**.
Viết lại:

359 1:14:47
大概**十一点到**，行吗？
Dàgài **shíyī diǎn dào**, xíng ma?
Khoảng **mười một giờ** được không?
Viết lại:

360 1:14:59

你妈妈**喜欢什么**呀?

Nǐ māma **xǐhuan shénme** ya?

Mẹ bạn **thích gì** nhỉ?

Viết lại: .....

361 1:15:10

你的房间挺**整齐**的。

Nǐ de fángjiān tǐng **zhěngqí** de.

Phòng bạn **gọn gàng** ghê.

Viết lại: .....

362 1:15:21

我**吃饱了**，吃得很香。

Wǒ **chībǎo le**, chī de hěn xiāng.

Cháu **no rồi** ạ, ăn rất ngon miệng.

Viết lại: .....

363 1:15:35

好啊，我们**等着尝尝**!

Hǎo a, wǒmen **děngzhe chángchang**!

Hay quá, cô chú **chờ được nếm thử** đấy!

Viết lại: .....

364 1:15:48

今天谢谢你**邀请**我。

Jīntiān xièxie nǐ **yāoqǐng** wǒ.

Hôm nay cảm ơn bạn đã **mời** mình.

Viết lại: .....

365 1:16:00

你等一下，我**马上下来**。

Nǐ děng yíxià, wǒ **mǎshàng xiàlai**.

Bạn đợi một chút, mình **xuống ngay**.

Viết lại: .....

366 1:16:12
不用了阿姨，您**留着**吧。
Bú yòng le āyí, nín **liúzhe** ba.
Cháu không lấy đâu ạ, cô **giữ lại** đi.
Viết lại:

367 1:16:25
第一次**上门**，带什么合适?
Dì-yī cì **shàngmén**, dài shénme héshì?
Lần đầu **đến nhà**, mang gì thì hợp?
Viết lại:

368 1:16:38
什么都不用带，**人来就行**。
Shénme dōu bú yòng dài, **rén lái jiù xíng**.
Không cần mang gì đâu, **người đến là được**.
Viết lại:

369 1:16:51
那我就**收下**了，谢谢阿姨。
Nà wǒ jiù **shōuxià** le, xièxie āyí.
Vậy cháu xin **nhận** ạ, cảm ơn cô.
Viết lại:

370 1:17:05
到家了给阿姨**发个消息**。
Dào jiā le gěi āyí **fā ge xiāoxi**.
Về đến nhà **nhắn tin** cho cô nhé.
Viết lại:

371 1:17:18
挺习惯的，大家都很**照顾**我。
Tǐng xíguàn de, dàjiā dōu hěn **zhàogù** wǒ.
Quen rồi ạ, mọi người đều **rất tốt** với cháu.
Viết lại:

372 1:17:32
毕业以后打算**留在中国**吗?
Bìyè yǐhòu dǎsuan **liú zài Zhōngguó** ma?
Tốt nghiệp xong định **ở lại Trung Quốc** à?

Viết lại: .....

373 1:17:45
有什么打扰的，我们**高兴着呢**。
Yǒu shénme dǎrǎo de, wǒmen **gāoxìng zhe ne**.
Phiền gì đâu, cô chú **vui lắm**.

Viết lại: .....

374 1:17:59
再给你爸买**一盒茶叶**。
Zài gěi nǐ bà mǎi **yì hé cháyè**.
Mua thêm **một hộp trà** cho bố bạn.

Viết lại: .....

375 1:18:11
再**添一碗饭**吧?
Zài **tiān yì wǎn fàn** ba?
Ăn **thêm bát cơm** nữa nhé?

Viết lại: .....

376 1:18:21
我**敬叔叔一杯**。
Wǒ **jìng shūshu yì bēi**.
Cháu xin **kính chú một ly**.

Viết lại: .....

377 1:18:32
我到你们**小区门口**了。
Wǒ dào nǐmen **xiǎoqū ménkǒu** le.
Mình đến **cổng khu nhà** bạn rồi.

Viết lại: .....

378 1:18:44

拖鞋在这儿，你穿这双。

Tuōxié zài zhèr, nǐ chuān zhè shuāng.

Dép lê ở đây, bạn đi đôi này.

Viết lại: .....

379 1:18:57

这道菜**辣**吗?

Zhè dào cài **là** ma?

Món này **cay** không ạ?

Viết lại: .....

380 1:19:07

我有点儿**怕辣**。

Wǒ yǒudiǎnr **pà là**.

Mình hơi **sợ ăn cay**.

Viết lại: .....

381 1:19:17

我也常听他**说起**叔叔阿姨。

Wǒ yě cháng tīng tā **shuōqǐ** shūshu āyí.

Cháu cũng hay nghe cậu ấy **kể về** cô chú.

Viết lại: .....

382 1:19:31

帮我跟叔叔阿姨**说声谢谢**。

Bāng wǒ gēn shūshu āyí **shuō shēng xièxie**.

Cho mình **gửi lời cảm ơn** cô chú nhé.

Viết lại: .....

383 1:19:44

奶奶身体真**硬朗**!

Nǎinai shēntǐ zhēn **yìnglang**!

Bà trông **khỏe mạnh** quá ạ!

Viết lại: .....

384 1:19:55
从**窗户**能看到湖。
Cóng **chuānghu** néng kàndào hú.
Từ **cửa sổ** nhìn ra được cả hồ.
Viết lại:

385 1:20:07
来得正好，饭快好了。
Lái de zhènghǎo, fàn kuài hǎo le.
Đến đúng lúc lắm, cơm sắp xong rồi.
Viết lại:

386 1:20:21
你们俩要**互相帮助**。
Nǐmen liǎ yào **hùxiāng bāngzhù**.
Hai đứa phải **giúp đỡ nhau** nhé.
Viết lại:

387 1:20:33
那就周日**中午过来**吧。
Nà jiù zhōurì **zhōngwǔ guòlai** ba.
Vậy chủ nhật **trưa đến** nhé.
Viết lại:

388 1:20:44
我们**小区**叫阳光花园。
Wǒmen **xiǎoqū** jiào Yángguāng Huāyuán.
Khu nhà mình tên là Hoa Viên Dương Quang.
Viết lại:

389 1:20:57
抱歉，路上堵车**来晚了**。
Bàoqiàn, lùshang dǔchē **lái wǎn le**.
Xin lỗi, kẹt xe nên **đến muộn**.
Viết lại:

390 1:21:10
我不会喝酒，**喝饮料**吧。
Wǒ bú huì hē jiǔ, **hē yǐnliào** ba.
Cháu không biết uống rượu, cháu **uống nước ngọt** ạ.

Viết lại: .....

391 1:21:23
你在大学学什么**专业**?
Nǐ zài dàxué xué shénme **zhuānyè**?
Cháu học **ngành** gì thế?

Viết lại: .....

392 1:21:35
真的吗？那太**打扰**你们了。
Zhēn de ma? Nà tài **dǎrǎo** nǐmen le.
Thật à? Thế thì **làm phiền** nhà bạn quá.

Viết lại: .....

393 1:21:49
要不要**换鞋**?
Yào bu yào **huàn xié**?
Mình có cần **thay dép** không?

Viết lại: .....

394 1:21:59
以后就把这儿**当自己家**。
Yǐhòu jiù bǎ zhèr **dàng zìjǐ jiā**.
Sau này cứ **coi đây như nhà mình**.

Viết lại: .....

395 1:22:11
叔叔阿姨**叫我小兰**就行。
Shūshu āyí **jiào wǒ Xiǎo Lán** jiù xíng.
Cô chú **gọi cháu là Tiểu Lan** là được.

Viết lại: .....

396 1:22:25
有什么要帮忙的**尽管说**。
Yǒu shénme yào bāngmáng de **jǐnguǎn shuō**.
Cô chú cần giúp gì **cứ bảo** cháu ạ.

Viết lại:

397 1:22:37
你们在越南**平时**吃什么？
Nǐmen zài Yuènán **píngshí** chī shénme?
Ở Việt Nam **bình thường** cháu ăn gì?

Viết lại:

398 1:22:50
尝尝阿姨**自己做的月饼**。
Chángchang āyí **zìjǐ zuò de yuèbing**.
Nếm thử **bánh trung thu cô tự làm** đi.

Viết lại:

399 1:23:02
我带点儿越南咖啡**当礼物**。
Wǒ dài diǎnr Yuènán kāfēi **dàng lǐwù**.
Mình mang ít cà phê Việt Nam **làm quà**.

Viết lại:

400 1:23:16
我是越南人，来这儿**留学**的。
Wǒ shì Yuènán rén, lái zhèr **liúxué** de.
Cháu là người Việt, sang đây **du học** ạ.

Viết lại:

401 1:23:29
今天**打扰**叔叔阿姨一天了。
Jīntiān **dǎrǎo** shūshu āyí yì tiān le.
Hôm nay **làm phiền** cô chú cả ngày rồi.

Viết lại:

402 1:23:42

一点儿**心意**，叔叔阿姨请收下。

Yìdiǎnr **xīnyì**, shūshu āyí qǐng shōuxià.

Chút **quà nhỏ**, mong cô chú nhận cho ạ.

Viết lại: .....

403 1:23:58

阿姨，我**自己来倒**。

Āyí, wǒ **zìjǐ lái dào**.

Cô ơi, cô để cháu **tự rót** ạ.

Viết lại: .....

谢谢伯伯 **xièxie bóbo** — cảm ơn bác
câu 404

爱喝茶 **ài hē chá** — thích uống trà
câu 405

希望 **Xīwàng** — Mong
câu 406

给孩子的 **gěi háizi de** — cho bé
câu 407

想着我 **xiǎngzhe wǒ** — nghĩ đến mình
câu 408

再次谢谢你 **zàicì xièxie nǐ** — cảm ơn bạn lần nữa
câu 409

不客气 **bú kèqi** — xin nhận
câu 410

都喜欢 **dōu xǐhuan** — cũng thích
câu 411

怎么知道 **zěnme zhīdao** — Sao bạn biết
câu 412

心意我领了 **xīnyì wǒ lǐng le** — xin ghi nhận
câu 413

改天 **Gǎitiān** — Hôm nào
câu 414

有心 **yǒuxīn** — tinh ý
câu 415

就定这个 **Jiù dìng zhège** — quyết món này
câu 416

打开 **dǎkāi** — mở ra
câu 418

轮到我 **lúndào wǒ** — đến lượt mình
câu 420

花钱 **huā qián** — tốn kém
câu 421

用上 **yòng shàng** — dùng luôn
câu 422

拿回去 — **ná huíqu** — cầm về
câu 424

特别喜欢 — **tèbié xǐhuan** — thích lắm
câu 425

带礼物 — **dài lǐwù** — mang quà
câu 426

我的礼物 — **wǒ de lǐwù** — quà của mình
câu 427

孝敬 — **xiàojìng** — biếu
câu 428

偷看 — **tōu kàn** — nhìn trộm
câu 429

一盒月饼 — **yì hé yuèbing** — hộp bánh trung thu
câu 430

绿帽子 — **lǜ màozi** — mũ màu xanh lá
câu 432

不成敬意 — **bù chéng jìngyì** — không đáng là bao
câu 433

很常见 — **hěn chángjiàn** — rất phổ biến
câu 434

同音 — **tóngyīn** — đọc giống
câu 436

丧事 — **sāngshì** — tang lễ
câu 437

办公桌 — **bàngōngzhuō** — bàn làm việc
câu 438

特别好喝 — **tèbié hǎohē** — ngon lắm
câu 439

还回去 — **huán huíqu** — trả
câu 440

一定记着 — **yídìng jìzhe** — nhất định không quên
câu 441

挑了好久 — **tiāo le hǎo jiǔ** — chọn mãi
câu 442

有心就好 **yǒuxīn jiù hǎo** — có lòng
câu 443

从老家带来的 **cóng lǎojiā dàilai de** — quê em mang sang
câu 444

别再带东西 **bié zài dài dōngxi** — đừng mang quà nữa
câu 445

过年 **Guònián** — Tết
câu 446

寄了份礼物 **jì le fèn lǐwù** — gửi cho bạn một món quà
câu 447

别推了 **bié tuī le** — đừng từ chối nữa
câu 448

吃的 **chī de** — phần ăn
câu 449

别送书 **bié sòng shū** — tránh tặng sách
câu 450

适合我 **shìhé wǒ** — hợp với mình
câu 451

收到了 **shōudào le** — nhận được
câu 452

坚持一下 **jiānchí yíxià** — mời thêm lần nữa
câu 453

带礼物干吗 **dài lǐwù gànmá** — mang quà làm gì
câu 454

开业 **Kāiyè** — Khai trương
câu 455

看病人 **Kàn bìngrén** — thăm người ốm
câu 456

绿豆糕 **lǜdòugāo** — bánh đậu xanh
câu 458

读音一样 **dúyīn yíyàng** — đọc giống
câu 459

出出主意 **chūchu zhǔyi** — nghĩ
câu 461

生气 — **shēngqì** — giận
câu 463

不能收礼 — **bù néng shōu lǐ** — không được nhận quà
câu 464

代表全家 — **dàibiǎo quánjiā** — Thay mặt cả nhà
câu 465

份子钱 — **Fènziqián** — Mừng cưới
câu 466

挑一份礼物 — **tiāo yí fèn lǐwù** — chọn một món quà
câu 467

暗指 — **ànzhǐ** — ám chỉ
câu 468

买礼物 — **mǎi lǐwù** — mua quà
câu 470

不算礼物 — **bú suàn lǐwù** — không tính là quà
câu 471

转送 — **zhuǎnsòng** — tặng lại
câu 472

送礼的人 — **sònglǐ de rén** — người tặng
câu 473

口红还是香水 — **kǒuhóng háishi xiāngshuǐ** — son hay nước hoa
câu 474

正是 — **Zhèng shì** — Đúng
câu 475

一来一往 — **yì lái yì wǎng** — qua lại
câu 476

断交 — **duànjiāo** — cắt đứt quan hệ
câu 477

退不了 — **tuì bu liǎo** — không trả lại được
câu 479

好好保存 — **hǎohāo bǎocún** — giữ gìn cẩn thận
câu 480

404 1:24:29
那**谢谢伯伯**!
Nà **xièxie bóbo**!
Vậy cháu **cảm ơn bác** ạ!
Viết lại:

405 1:24:39
她爸妈**爱喝茶**吗?
Tā bà mā **ài hē chá** ma?
Bố mẹ bạn ấy **thích uống trà** không?
Viết lại:

406 1:24:51
希望你会喜欢。
Xīwàng nǐ huì xǐhuan.
Mong anh thích.
Viết lại:

407 1:25:01
这是**给孩子的**。
Zhè shì **gěi háizi de**.
Cái này **cho bé** nhà anh chị.
Viết lại:

408 1:25:12
谢谢你**想着我**。
Xièxie nǐ **xiǎngzhe wǒ**.
Cảm ơn bạn đã **nghĩ đến mình**.
Viết lại:

409 1:25:22
好，**再次谢谢你**!
Hǎo, **zàicì xièxie nǐ**!
Được, **cảm ơn bạn lần nữa** nhé!
Viết lại:

410 1:25:34

那我就**不客气**了。

Nà wǒ jiù **bú kèqi** le.

Thế thì mình **xin nhận** vậy.

Viết lại:

411 1:25:44

你送什么我**都喜欢**。

Nǐ sòng shénme wǒ **dōu xǐhuan**.

Bạn tặng gì mình **cũng thích**.

Viết lại:

412 1:25:55

你**怎么知道**我喜欢这个?

Nǐ **zěnme zhīdao** wǒ xǐhuan zhège?

Sao bạn biết mình thích cái này?

Viết lại:

413 1:26:07

你的**心意我领了**。

Nǐ de **xīnyì wǒ lǐng le**.

Tấm lòng của bạn mình **xin ghi nhận**.

Viết lại:

414 1:26:20

改天我请你吃饭。

Gǎitiān wǒ qǐng nǐ chīfàn.

Hôm nào mình mời bạn ăn bữa cơm nhé.

Viết lại:

415 1:26:31

你真**有心**。

Nǐ zhēn **yǒuxīn**.

Bạn **tinh ý** thật đấy.

Viết lại:

416 1:26:41
就定这个了！
Jiù dìng zhège le!
Cứ **quyết món này** đi!
Viết lại: .....

417 1:26:50
再给我一张**贺卡**。
Zài gěi wǒ yì zhāng **hèkǎ**.
Cho em thêm một **tấm thiệp**.
Viết lại: .....

418 1:27:01
我可以现在**打开**吗？
Wǒ kěyǐ xiànzài **dǎkāi** ma?
Mình **mở ra** xem được không?
Viết lại: .....

419 1:27:11
也不要**送伞**。
Yě bú yào **sòng sǎn**.
Cũng không nên **tặng ô**.
Viết lại: .....

420 1:27:21
上次你送我，这次**轮到我**了。
Shàng cì nǐ sòng wǒ, zhè cì **lúndào wǒ** le.
Lần trước bạn tặng mình, lần này **đến lượt mình**.
Viết lại: .....

421 1:27:36
又让你**花钱**了。
Yòu ràng nǐ **huā qián** le.
Để bạn phải **tốn kém** rồi.
Viết lại: .....

422 1:27:46
明天我就**用上**。
Míngtiān wǒ jiù **yòng shàng**.
Mai mình **dùng luôn**.
Viết lại: .....

423 1:27:56
看**关系远近**吧。
Kàn **guānxi yuǎnjìn** ba.
Tùy **mức độ thân thiết** thôi.
Viết lại: .....

424 1:28:07
礼物你还是**拿回去**吧。
Lǐwù nǐ háishi **ná huíqu** ba.
Quà thì bạn **cầm về** đi nhé.
Viết lại: .....

425 1:28:19
我**特别喜欢**，太谢谢了！
Wǒ **tèbié xǐhuan**, tài xièxie le!
Mình **thích lắm**, cảm ơn nhiều nhé!
Viết lại: .....

426 1:28:32
我回越南给你**带礼物**。
Wǒ huí Yuènán gěi nǐ **dài lǐwù**.
Mình về Việt Nam sẽ **mang quà** sang cho bạn.
Viết lại: .....

427 1:28:45
生日快乐，这是**我的礼物**！
Shēngrì kuàilè, zhè shì **wǒ de lǐwù**!
Chúc mừng sinh nhật, đây là **quà của mình**!
Viết lại: .....

428 1:28:58
这盒茶叶是**孝敬**伯父的。
Zhè hé cháyè shì **xiàojìng** bófù de.
Còn hộp trà này **biếu** bác trai.
Viết lại:

429 1:29:12
闭上眼睛，不许**偷看**！
Bìshàng yǎnjing, bù xǔ **tōu kàn**!
Nhắm mắt lại, không được **nhìn trộm**!
Viết lại:

430 1:29:24
给老师送**一盒月饼**。
Gěi lǎoshī sòng **yì hé yuèbing**.
Mang **hộp bánh trung thu** biếu thầy giáo.
Viết lại:

431 1:29:36
不用**回礼**啊。
Bú yòng **huílǐ** a.
Không cần **đáp lễ** đâu nhé.
Viết lại:

432 1:29:46
别给男士送**绿帽子**。
Bié gěi nánshì sòng **lǜ màozi**.
Đừng tặng đàn ông **mũ màu xanh lá**.
Viết lại:

433 1:29:57
小小礼物，**不成敬意**。
Xiǎoxiǎo lǐwù, **bù chéng jìngyì**.
Chút quà nhỏ, **không đáng là bao**.
Viết lại:

434 1:30:11
这个在越南**很常见**。
Zhège zài Yuènán **hěn chángjiàn**.
Thứ này ở Việt Nam **rất phổ biến**.
Viết lại:

435 1:30:23
这条**丝巾**卖得特别好。
Zhè tiáo **sījīn** mài de tèbié hǎo.
Chiếc **khăn lụa** này bán chạy lắm.
Viết lại:

436 1:30:35
“伞”和“散”**同音**，像要分开。
"Sǎn" hé "sàn" **tóngyīn**, xiàng yào fēnkāi.
Chữ "ô" **đọc giống** chữ "tan", nghe như chia tay.
Viết lại:

437 1:30:52
黑白一般用在**丧事**上。
Hēibái yìbān yòng zài **sāngshì** shang.
Trắng đen thường dùng trong **tang lễ**.
Viết lại:

438 1:31:05
礼物放你**办公桌**上了。
Lǐwù fàng nǐ **bàngōngzhuō** shang le.
Mình để quà ở **bàn làm việc** của bạn rồi.
Viết lại:

439 1:31:17
我妈说这茶**特别好喝**。
Wǒ mā shuō zhè chá **tèbié hǎohē**.
Mẹ mình nói trà này **ngon lắm**.
Viết lại:

440 1:31:31

放点儿吃的再**还回去**。

Fàng diǎnr chī de zài **huán huíqu**.

Bỏ vào ít đồ ăn rồi hãy **trả**.

Viết lại: .....

441 1:31:44

你的生日我**一定记着**。

Nǐ de shēngrì wǒ **yídìng jìzhe**.

Sinh nhật bạn mình **nhất định không quên**.

Viết lại: .....

442 1:31:57

这个礼物我**挑了好久**呢。

Zhège lǐwù wǒ **tiāo le hǎo jiǔ** ne.

Quà này mình **chọn mãi** mới được đấy.

Viết lại: .....

443 1:32:10

送什么不重要，**有心就好**。

Sòng shénme bú zhòngyào, **yǒuxīn jiù hǎo**.

Tặng gì không quan trọng, quan trọng là **có lòng**.

Viết lại: .....

444 1:32:25

这是我**从老家带来的**特产。

Zhè shì wǒ **cóng lǎojiā dàilai de** tèchǎn.

Đây là đặc sản **quê em mang sang**.

Viết lại: .....

445 1:32:37

下次见面可**别再带东西**了。

Xià cì jiànmiàn kě **bié zài dài dōngxi** le.

Lần sau gặp nhau **đừng mang quà nữa** nhé.

Viết lại: .....

446 1:32:52
过年一般送什么?
Guònián yìbān sòng shénme?
Tết thì người ta hay biếu gì?

Viết lại:

447 1:33:03
我给你**寄了份礼物**。
Wǒ gěi nǐ **jì le fèn lǐwù**.
Mình **gửi cho bạn một món quà** rồi.

Viết lại:

448 1:33:15
你就收下吧，**别推了**。
Nǐ jiù shōuxià ba, **bié tuī le**.
Bạn cứ nhận đi, **đừng từ chối nữa**.

Viết lại:

449 1:33:28
那**吃的**我就收下了。
Nà **chī de** wǒ jiù shōuxià le.
Thế thì mình nhận **phần ăn** thôi nhé.

Viết lại:

450 1:33:40
给做生意的人**别送书**。
Gěi zuò shēngyi de rén **bié sòng shū**.
Tặng người làm ăn thì **tránh tặng sách**.

Viết lại:

451 1:33:52
这个颜色特别**适合我**。
Zhège yánsè tèbié **shìhé wǒ**.
Màu này **hợp với mình** quá.

Viết lại:

452 1:34:05
你寄的礼物我**收到了**。
Nǐ jì de lǐwù wǒ **shōudào le**.
Mình đã **nhận được** quà bạn gửi rồi.
Viết lại:

453 1:34:17
这时候你要再**坚持一下**。
Zhè shíhou nǐ yào zài **jiānchí yíxià**.
Lúc đó bạn cứ **mời thêm lần nữa**.
Viết lại:

454 1:34:30
人来了就好，还**带礼物干吗**。
Rén lái le jiù hǎo, hái **dài lǐwù gànmá**.
Người đến là vui rồi, còn **mang quà làm gì**.
Viết lại:

455 1:34:44
开业就送花篮。
Kāiyè jiù sòng huālán.
Khai trương thì tặng lẵng hoa.
Viết lại:

456 1:34:56
看病人带点儿水果、牛奶。
Kàn bìngrén dài diǎnr shuǐguǒ, niúnǎi.
Đi **thăm người ốm** thì mang hoa quả, sữa.
Viết lại:

457 1:35:10
给爷爷挑个**祝寿**的礼物。
Gěi yéye tiāo ge **zhùshòu** de lǐwù.
Quà cho ông thì chọn đồ **chúc thọ**.
Viết lại:

458 1:35:22
带点儿越南咖啡和**绿豆糕**吧。
Dài diǎnr Yuènán kāfēi hé **lǜdòugāo** ba.
Mang ít cà phê với **bánh đậu xanh** Việt Nam đi.

Viết lại: .....

459 1:35:36
“书”和“输”**读音一样**。
"Shū" hé "shū" **dúyīn yíyàng**.
Vì chữ "sách" **đọc giống** chữ "thua".

Viết lại: .....

460 1:35:49
这是**回礼**，你收着。
Zhè shì **huílǐ**, nǐ shōuzhe.
Đây là **quà đáp lễ**, bạn nhận nhé.

Viết lại: .....

461 1:36:01
你帮我**出出主意**吧。
Nǐ bāng wǒ **chūchu zhǔyi** ba.
Bạn giúp mình **nghĩ** quà với.

Viết lại: .....

462 1:36:13
太客气了，我**不能收**。
Tài kèqi le, wǒ **bù néng shōu**.
Khách sáo quá, mình **không nhận** đâu.

Viết lại: .....

463 1:36:25
你不收我可**生气**了。
Nǐ bù shōu wǒ kě **shēngqì** le.
Bạn mà không nhận là mình **giận** đấy.

Viết lại: .....

464 1:36:38
公司规定**不能收礼**。
Gōngsī guīdìng **bù néng shōu lǐ**.
Công ty có quy định **không được nhận quà**.
Viết lại:

465 1:36:50
我**代表全家**谢谢你。
Wǒ **dàibiǎo quánjiā** xièxie nǐ.
Thay mặt cả nhà cảm ơn cháu.
Viết lại:

466 1:37:02
份子钱给多少合适?
Fènziqián gěi duōshao héshì?
Mừng cưới nên bao nhiêu thì vừa?
Viết lại:

467 1:37:14
您好，我想**挑一份礼物**。
Nín hǎo, wǒ xiǎng **tiāo yí fèn lǐwù**.
Chị ơi, em muốn **chọn một món quà**.
Viết lại:

468 1:37:28
绿帽子**暗指**妻子不忠。
Lǜ màozi **ànzhǐ** qīzi bù zhōng.
Mũ xanh **ám chỉ** bị vợ phản bội đấy.
Viết lại:

469 1:37:41
千万**别送钟**。
Qiānwàn **bié sòng zhōng**.
Tuyệt đối **đừng tặng đồng hồ** treo tường.
Viết lại:

470 1:37:53

哎呀，你怎么还**买礼物**了！

Āiyā, nǐ zěnme hái **mǎi lǐwù** le!

Ôi, sao bạn lại **mua quà**!

Viết lại: .....

471 1:38:06

就一点儿水果，**不算礼物**。

Jiù yìdiǎnr shuǐguǒ, **bú suàn lǐwù**.

Chỉ là chút hoa quả, **không tính là quà** đâu.

Viết lại: .....

472 1:38:21

收到的礼物别随便**转送**。

Shōudào de lǐwù bié suíbiàn **zhuǎnsòng**.

Quà nhận được thì không nên **tặng lại** người khác.

Viết lại: .....

473 1:38:34

尤其别让**送礼的人**知道。

Yóuqí bié ràng **sònglǐ de rén** zhīdao.

Nhất là đừng để **người tặng** biết.

Viết lại: .....

474 1:38:46

女朋友喜欢**口红还是香水**？

Nǚ péngyou xǐhuan **kǒuhóng háishi xiāngshuǐ**?

Bạn gái thích **son hay nước hoa**?

Viết lại: .....

475 1:39:00

正是我想买的！

Zhèng shì wǒ xiǎng mǎi de!

Đúng món mình đang muốn mua!

Viết lại: .....

476 1:39:11
关系是**一来一往**处出来的。
Guānxi shì **yì lái yì wǎng** chǔ chūlai de.
Quan hệ tốt là nhờ vun đắp **qua lại**.
Viết lại:

477 1:39:24
送刀剪容易让人觉得要**断交**。
Sòng dāo jiǎn róngyì ràng rén juéde yào **duànjiāo**.
Tặng dao kéo dễ bị hiểu là **cắt đứt quan hệ**.
Viết lại:

478 1:39:39
你喜欢什么**尽管说**，我给你买。
Nǐ xǐhuan shénme **jǐnguǎn shuō**, wǒ gěi nǐ mǎi.
Bạn thích gì **cứ nói**, mình mua cho.
Viết lại:

479 1:39:54
都买了，**退不了**了。
Dōu mǎi le, **tuì bu liǎo** le.
Mình mua rồi, **không trả lại được** đâu.
Viết lại:

480 1:40:07
我一定**好好保存**。
Wǒ yídìng **hǎohāo bǎocún**.
Mình sẽ **giữ gìn cẩn thận**.
Viết lại:

Chúc mừng bạn đã học xong!

加油！你真棒！

Tự kiểm tra

- [ ] Tôi đọc được nghĩa của hết 466 từ vựng màu đỏ.
- [ ] Nhìn câu tiếng Việt, tôi nói được câu tiếng Trung trong 3 giây.
- [ ] Tôi viết lại được Hán tự của các từ vựng mà không cần nhìn.
- [ ] Tôi đã xem lại video ít nhất 3 lần trong tuần này.

Bài tiếp theo trên kênh

480 Câu Tiếng Trung Lễ Tết – Gia Đình · HSK 4-6 + Từ Vựng Chủ Đề – Phần 2/2

Đừng bỏ lỡ tài liệu của video tiếp theo!

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.